

## KẾ HOẠCH

### Đầu tư, phát triển cây xanh sử dụng công cộng đô thị trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2024-2025 và định hướng đến năm 2030

UBND tỉnh Bình Định ban hành kế hoạch đầu tư, phát triển cây xanh sử dụng công cộng đô thị trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2024-2025 và định hướng đến năm 2030, với các nội dung như sau:

#### I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

##### 1. Mục đích

- Nhằm triển khai thực hiện phát triển cây xanh đô thị, trong đó tập trung phát triển cây xanh sử dụng công cộng đô thị trên địa bàn tỉnh, đảm bảo phù hợp với nhu cầu phát triển đô thị của từng địa phương để đạt được các chỉ tiêu diện tích đất cây xanh đô thị, cây xanh sử dụng công cộng đô thị theo nghị quyết các cấp đề ra.

- Triển khai cụ thể các đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, đáp ứng các tiêu chí về công nhận và nâng cấp đô thị theo Quyết định 241/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ; Kế hoạch thực hiện chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025 của UBND tỉnh.

- Nhằm hình thành một số công viên chuyên đề, công viên cây xanh cảnh quan tại các đô thị, nhất là các đô thị lớn như thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn và Hoài Nhơn để tạo điểm nhấn cho đô thị, là nơi tập trung sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao cho cộng đồng dân cư, mang bản sắc văn hóa của từng đô thị.

- Là cơ sở để UBND các huyện, thị xã, thành phố làm căn cứ để đầu tư, phát triển cây xanh trên địa bàn. Thực hiện đầu tư các dự án phát triển cây xanh đô thị theo kế hoạch, đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu cây xanh đô thị, cây xanh sử dụng công cộng đô thị. Đồng thời là cơ sở để kêu gọi các nguồn vốn xã hội hóa tham gia đầu tư, phát triển cây xanh trên địa bàn.

##### 2. Yêu cầu

- Đầu tư, phát triển cây xanh đô thị, cây xanh sử dụng công cộng đô thị phải tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng, quy chuẩn kỹ thuật, đồng bộ với việc xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Đầu tư, phát triển cây xanh phải tuân thủ theo Danh mục cây trồng, cây cấm trồng, cây trồng hạn chế được ban hành kèm theo Quyết định số 77/2023/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh.

- Kinh phí thực hiện theo kế hoạch phải được bố trí vào chương trình hoặc kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm của địa phương.

## **II. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, PHÁT TRIỂN CÂY XANH**

### **1. Mục tiêu chung**

- Đến hết năm 2025, hệ thống cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh được đầu tư, phát triển đa dạng về loại hình, có quy mô đảm bảo đạt chỉ tiêu cây xanh đô thị theo quy định; nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành trong quản lý, đầu tư, phát triển hệ thống cây xanh đô thị, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, cải thiện cảnh quan và ứng phó với biến đổi khí hậu, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, góp phần tạo dựng hình thành đô thị xanh, bền vững và hoàn thành Kế hoạch thực hiện chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025 của UBND tỉnh.

- Đến năm 2030, hệ thống cây xanh đô thị được phát triển đạt chỉ tiêu theo quy định, trong đó tại các đô thị lớn trên địa bàn tỉnh được đầu tư, phát triển phải mang bản sắc, đặc trưng riêng, gắn với mục tiêu tỉnh Bình Định, thành phố Quy Nhơn trở thành Trung tâm văn hóa phía Nam của vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Trung bộ theo tinh thần Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị.

### **2. Mục tiêu cụ thể**

#### **2.1. Giai đoạn 2024-2025**

Đến năm 2025, các đô thị phải đầu tư, phát triển tăng thêm diện tích đất cây xanh để đạt được theo chỉ tiêu đã đề ra của Kế hoạch thực hiện chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025 được ban hành kèm theo Quyết định số 2940/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của UBND tỉnh, Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ và Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cụ thể như sau:

*a) Về tỷ lệ diện tích đất cây xanh đô thị phải đạt được theo chỉ tiêu sau:*

- Đô thị loại I: Thành phố Quy Nhơn hiện tỷ lệ là 14,1m<sup>2</sup>/người, đã đạt yêu cầu theo quy định; tiếp tục thực hiện duy trì và phát triển.

- Đô thị loại III, loại IV và loại V: Phải đạt được từ 6-8 m<sup>2</sup>/người.

*b) Về tỷ lệ diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị phải đạt được theo chỉ tiêu sau:*

- Đô thị loại I: Thành phố Quy Nhơn hiện tỷ lệ là 6,13m<sup>2</sup>/người, đã đạt yêu cầu theo quy định; tiếp tục thực hiện duy trì và phát triển.

- Đô thị loại III và loại IV: Phải đạt  $\geq 4\text{m}^2/\text{người}$ .

- Đô thị loại V: Phải đạt  $\geq 3\text{m}^2/\text{người}$ .

## **2.2. Giai đoạn 2026-2030:**

Đến năm 2030, các đô thị phải đầu tư, phát triển tăng thêm diện tích đất cây xanh đô thị để đạt được chỉ tiêu theo Nghị quyết số 148/NQ-CP và Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 đã đề ra như sau:

*a) Về tỷ lệ diện tích đất cây xanh đô thị phải đạt được theo chỉ tiêu sau:*

- Đô thị loại I: Thành phố Quy Nhơn hiện tỷ lệ là 14,1m<sup>2</sup>/người, đã đạt yêu cầu theo quy định; tiếp tục thực hiện duy trì và phát triển.

- Đô thị loại III, loại IV và loại V: Phải đạt từ 8-10 m<sup>2</sup>/người.

*b) Về tỷ lệ diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị phải đạt được chỉ tiêu sau:*

- Đô thị loại I: Phải đạt  $\geq 7$  m<sup>2</sup>/người.

- Đô thị loại III và loại IV: Phải đạt  $\geq 5$  m<sup>2</sup>/người.

- Đô thị loại V: Phải đạt  $\geq 4$  m<sup>2</sup>/người.

## **3. Danh mục đầu tư, phát triển cây xanh đô thị, cây xanh sử dụng công cộng đô thị**

### **3.1. Giai đoạn 2024-2025**

- Về diện tích đất cây xanh đô thị cần đầu tư, phát triển tăng thêm đến năm 2025 trên địa bàn toàn tỉnh là 202,78ha. Trong đó: Diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị: là 169,43ha; diện tích đất cây xanh hạn chế và chuyên dụng đô thị là 33,35ha (chi tiết theo Phụ lục 01).

- Về Danh mục dự án đầu tư thực hiện theo Phụ lục 2.

### **3.2. Giai đoạn 2026-2030**

- Về diện tích đất cây xanh đô thị cần đầu tư, phát triển tăng thêm đến năm 2030 so với năm 2025 đã đầu tư phát triển trên địa bàn toàn tỉnh là 312,08 ha. Trong đó: Diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị là 269,61ha; diện tích đất cây xanh hạn chế và chuyên dụng đô thị là 42,47 ha (chi tiết theo Phụ lục 3).

- Về Danh mục dự án đầu tư thực hiện theo Phụ lục 4.

## **4. Giải pháp thực hiện**

- Đầu tư, phát triển cây xanh đô thị, cây xanh sử dụng công cộng đô thị kết hợp lồng ghép với Kế hoạch số 36/KH-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Chương trình Trồng mới một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định, nhằm thực hiện đảm bảo hiệu quả về kỹ thuật và kinh tế, phù hợp tình hình thực tế của địa phương.

- Bố trí quỹ đất để đầu tư phát triển các vườn ươm, công viên, vườn hoa, quảng trường, công viên chuyên đề, công viên trung tâm đa chức năng, đặc biệt là các công viên cảnh quan trong vùng lõi ở các đô thị lớn, nhất là thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn và thị xã Hoài Nhơn, tạo điểm nhấn cho bộ mặt của các đô

thị và mang bản sắc, đặc trưng riêng nhằm đáp ứng phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí cho người dân đô thị và du khách.

- Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng cây xanh trong công viên, vườn hoa; cây xanh và thảm cỏ tại quảng trường và các khu vực công cộng trong đô thị; cây xanh đường phố. Trong đó, duy trì những cây xanh đô thị phù hợp với địa phương; đồng thời có kế hoạch thay thế những cây xanh không phù hợp với địa phương và các cây xanh nguy hiểm nằm trong danh mục cây cấm trồng.

- Tăng cường huy động mọi nguồn lực xã hội, thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn để triển khai trồng và bảo vệ cây xanh đô thị, huy động vốn từ xã hội hóa, vốn đóng góp hợp pháp của các tổ chức, cá nhân tài trợ.

- Phát động phong trào cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong toàn hệ thống chính trị tình nguyện ủng hộ, tham gia trồng cây xanh đường phố; huy động các tổ chức, đoàn thể, quần chúng, các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng tham gia trồng, chăm sóc, bảo vệ cây xanh đô thị, nhằm làm giảm kinh phí đầu tư, phát triển cây xanh đô thị. Mỗi cơ quan, đơn vị hàng năm cần đăng ký trồng tối thiểu khoảng 100m<sup>2</sup> cây xanh đường phố (tương đương khoảng 10 cây).

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục nhằm nâng cao năng lực, nhận thức của mọi tầng lớp nhân dân về vai trò, lợi ích của cây xanh đối với bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu trong đời sống bằng nhiều hình thức trên phương tiện thông tin đại chúng.

## **5. Kinh phí và nguồn vốn thực hiện**

### **5.1. Giai đoạn 2024-2025:**

Tổng kinh phí dự kiến đầu tư, phát triển hệ thống cây xanh đô thị và cây xanh sử dụng công cộng của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh khoảng 315,9 tỷ đồng. Trong đó: Vốn ngân sách nhà nước là 263,69 tỷ đồng; vốn khác là 52,21 tỷ đồng. (*Theo Phụ lục 5 kèm theo*).

### **5.2. Giai đoạn 2026-2030:**

Tổng kinh phí dự kiến đầu tư, phát triển hệ thống cây xanh đô thị và cây xanh sử dụng công cộng của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh khoảng 586,9 tỷ đồng. Trong đó: Vốn ngân sách nhà nước là 367,48 tỷ đồng; vốn khác là 219,42 tỷ đồng. (*Theo Phụ lục 6 kèm theo*).

**5.3.** Việc quản lý, đầu tư phát triển, sử dụng vốn ... phải được cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định, đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật và các quy định của nhà nước.

## **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Sở Xây dựng**

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương xây dựng, điều chỉnh các chính sách liên quan đến lĩnh vực cây xanh, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định áp dụng.

- Tổ chức xây dựng danh mục cây bảo tồn theo quy định tại Quyết định số 38/2012/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2012 của UBND tỉnh.

- Chủ trì, phối với UBND các huyện, thị xã, thành phố và các sở, ban, ngành quy hoạch tối thiểu 03 vườn ươm cho khu vực Quy Nhơn và vùng phụ cận, khu vực phía Bắc tỉnh và khu vực phía Tây tỉnh làm cơ sở kêu gọi đầu tư, phát triển vườn ươm cung cấp cây giống cho toàn vùng.

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, UBND các huyện, thị xã, thành phố trong việc tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của tỉnh về quản lý, phát triển cây xanh đô thị cũng như vai trò của cây xanh đối với môi trường, đời sống của xã hội và ứng phó biến đổi khí hậu.

- Làm đầu mối đơn đốc, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố trong việc triển khai thực hiện Kế hoạch; tiếp nhận, tổng hợp, quản lý dữ liệu cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh; tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch, báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện.

## **2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

- Quản lý chặt chẽ chất lượng giống cây trồng theo quy định. Phối hợp hướng dẫn lựa chọn các loài cây xanh trồng phân tán phù hợp với địa phương.

- Phối hợp với Sở Xây dựng đề xuất cập nhật, sửa đổi, bổ sung danh mục cây trồng, cây cảnh trồng và cây trồng hạn chế trong đô thị phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng trên địa bàn tỉnh.

**3. Sở Tài nguyên và Môi trường:** Hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hằng năm đảm bảo quỹ đất cho phát triển xây xanh công cộng đô thị theo Kế hoạch đầu tư, phát triển cây xanh sử dụng công cộng đô thị trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2024 - 2025 và định hướng đến năm 2030 được cấp thẩm quyền phê duyệt.

**4. Sở Tài chính:** Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan có liên quan tham mưu đề xuất cấp có thẩm quyền bố trí vốn cho công tác đầu tư, phát triển hệ thống cây xanh đô thị và cây xanh sử dụng công cộng trên địa bàn tỉnh.

**5. Sở Kế hoạch và Đầu tư:** Trên cơ sở đề nghị của các cơ quan, đơn vị liên quan, tổng hợp, báo cáo đề xuất bố trí vốn đầu tư công theo quy định để thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Kế hoạch.

## **6. Sở Thông tin và Truyền thông**

- Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí, Phòng Văn hóa và Thông tin, Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao cấp huyện đẩy mạnh tuyên truyền về chủ trương, chính sách của tỉnh về quản lý, phát triển cây xanh đô thị cũng như vai trò của cây xanh đối với môi trường, đời sống của xã hội và ứng phó biến đổi khí hậu.

- Phối hợp với Sở Xây dựng đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý cây xanh đô thị.

## **7. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh**

- Thực hiện kiểm tra, rà soát các đồ án quy hoạch trong Khu kinh tế tỉnh, và Khu công nghiệp; đôn đốc các chủ đầu tư, các đơn vị trong Khu kinh tế tỉnh và Khu công nghiệp thực hiện đầu tư, phát triển cây xanh đô thị và cây xanh sử dụng công cộng đảm bảo đạt chỉ tiêu diện tích cây xanh đô thị và cây xanh sử dụng công cộng đô thị theo quy định.

- Phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị trong Khu Kinh tế và Khu công nghiệp, thực hiện quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn quản lý của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh. Chỉ đạo các đơn vị trong Khu kinh tế, Khu công nghiệp thực hiện việc thống kê hàng năm và lập cơ sở dữ liệu về cây xanh đô thị trên địa bàn được giao quản lý và báo cáo Sở Xây dựng để theo dõi, tổng hợp. Đồng thời, xây dựng quy chế phối hợp quản lý cây xanh đô thị với các địa phương có Khu kinh tế và Khu công nghiệp trên địa bàn do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh quản lý.

**8. Các sở, ngành khác có liên quan:** Theo chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với các sở ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện Kế hoạch này.

## **9. Các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể**

- Phát huy vai trò của các tổ chức, hội đoàn thể trong tuyên truyền, vận động đầu tư, phát triển, chăm sóc và bảo vệ cây xanh đô thị.

- Tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng về mục đích, yêu cầu của việc đầu tư, phát triển cây xanh đô thị.

- Phối hợp kêu gọi huy động các nguồn vốn trong các tổ chức, cá nhân thực hiện xã hội hóa trong đầu tư, phát triển cây xanh đô thị.

**10. Các sở, ngành khác có liên quan:** Theo chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện Kế hoạch này.

## **11. UBND các huyện, thị xã, thành phố**

- UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm thường xuyên rà soát, kiểm tra đối với các khu dân cư, khu đô thị cũ từng bước xây dựng, cải tạo, chỉnh trang cây xanh đô thị đảm bảo theo quy định. Yêu cầu các Chủ đầu tư khi triển khai xây dựng khu đô thị mới, phải đảm bảo quỹ đất cây xanh; cây xanh được trồng phải đúng chủng loại, tiêu chuẩn cây trồng theo quy hoạch chi tiết khu đô thị mới đã được phê duyệt đồng thời phải có trách nhiệm chăm sóc và bảo vệ cây xanh theo quy định đến khi bàn giao cho địa phương quản lý.

- Rà soát các quy hoạch tại địa phương, trên cơ sở Kế hoạch này, rà soát xây dựng kế hoạch thật cụ thể của địa phương, phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế, nhằm đảm bảo đạt được các chỉ tiêu về cây xanh đô thị và cây xanh sử dụng công cộng đô thị trên địa bàn của địa phương mình nói riêng và trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định nói chung và hoàn thành nhiệm vụ Kế hoạch đề ra.

- Tổ chức thực hiện khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 38/2012/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2012 của UBND tỉnh về việc phân công, phân cấp thực hiện quản lý cây xanh trên địa bàn tỉnh.

- Bố trí kinh phí nhằm đảm bảo thực hiện có hiệu quả Kế hoạch đề ra.

- Phát động phong trào cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong hệ thống chính trị trên địa bàn quản lý, tham gia đóng góp kinh phí và ngày công lao động trong phong trào trồng cây xanh đường phố đô thị trên địa bàn. Phân công, tạo điều kiện để các cơ quan, tổ chức, hội đoàn thể, trường học, lực lượng vũ trang và các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia chăm sóc cây xanh đô thị trên địa bàn quản lý.

- Kêu gọi, huy động các tổ chức, doanh nghiệp tham gia chung tay đóng góp thực hiện trồng, chăm sóc cây xanh đô thị vì môi trường xanh, sạch, đẹp và lợi ích chung của cộng đồng.

- Các địa phương cần nâng cao năng lực quản lý, chuyên môn của các đơn vị được giao nhiệm vụ công tác quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng và chăm sóc cây xanh để đảm bảo có chất lượng và hiệu quả đối với việc đầu tư, phát triển hệ thống cây xanh đô thị.

**12. Các tổ chức quản lý, sử dụng công trình chuyên ngành (điện, nước, hạ tầng viễn thông...):** Trong quá trình thi công, sửa chữa, xử lý kỹ thuật công trình chuyên ngành, có trách nhiệm thông báo, phối hợp chặt chẽ với các tổ chức được phân cấp quản lý và đơn vị đang thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh đô thị để bảo đảm kỹ thuật, mỹ thuật và sự an toàn về cây xanh trước khi triển khai xây dựng, sửa chữa công trình.

**13. Đối với các nhà đầu tư, chủ đầu tư dự án:** Khi thực hiện đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh, phải thực hiện trồng, chăm sóc cây xanh, đảm bảo đúng theo diện tích đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại các đồ án quy hoạch khu đô thị và khu dân cư.

Trong quá trình thực hiện Kế hoạch nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Xây dựng) để rà soát, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

**Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- Ủy ban Mặt trận TQVN tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh;
- Đài PT&TH tỉnh, Báo Bình Định;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K1, K10, K13, K14.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tự Công Hoàng**

## PHỤ LỤC 1

## ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÂY XANH ĐÔ THỊ VÀ CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG, GIAI ĐOẠN NĂM 2024-2025

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Tên đô thị trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố	Loại đô thị	Diện tích đất cây xanh đô thị theo quy hoạch được phê duyệt (ha)	Dân số đô thị đến năm 2025 (người)	Đầu tư, phát triển cây xanh đô thị (ha)					Đầu tư, phát triển cây xanh sử dụng công cộng đô thị (ha)				
					Diện tích đất cây xanh đô thị hiện trạng (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ đất cây xanh đô thị hiện trạng (m <sup>2</sup> /người)	Năm 2024, diện tích cần tăng thêm	Năm 2025, diện tích cần tăng thêm	Tỷ lệ đất cây xanh đô thị đạt được đến năm 2025 (m <sup>2</sup> /người)	Diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị hiện trạng (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị hiện trạng (m <sup>2</sup> /người)	Năm 2024, diện tích cần tăng thêm	Năm 2025, diện tích cần tăng thêm	Tỷ lệ đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị đạt được đến năm 2025 (m <sup>2</sup> /người)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Thành phố Quy Nhơn	I	134,163	293.263	4.131.420,0	14,10	0,91	3,36	14,23	1.796.420,0	6,13	0,91	3,36	14,23
2	Thị xã An Nhơn	III	876,5	205.000	2.200.877,0	12,23	6,09	6,09	11,33	724.334,0	4,02	6,09	6,09	4,13
3	Thị xã Hoài Nhơn	III	374,52	225.000	2.681.255,0	12,75	21,88	21,88	13,86	610.944,0	2,91	21,88	21,88	4,66
4	Huyện Tây Sơn	IV	120	101.919	793.832,0	7,79	12,28	12,28	10,20	428.425,0	4,20	12,20	12,20	6,60
5	Huyện Phù Mỹ	V	43,81	42.513	91.210,0	2,15	1,23	16,84	6,40	82.700,0	1,95	1,23	16,84	6,20
5.1	Thị trấn Phù Mỹ	V	8,59	11.624	43.743,0	3,76	0,60	2,80	6,69	41.163,0	3,54	0,60	2,80	6,47
5.2	Thị trấn Bình Dương	V	14,01	6.992	17.051,0	2,44	0,30	2,27	6,11	15.001,0	2,15	0,30	2,27	5,82
5.3	Xã Mỹ Chánh	V	12,03	12.634	17.396,0	1,38	0,33	6,125	6,48	15.286,0	1,21	0,33	6,125	6,32
5.4	Xã Mỹ Thành	V	9,17	11.263	13.020,0	1,16	0,00	5,65	6,17	11.250,0	1,00	0,00	5,650	6,02
6	Huyện Phù Cát	V	104,60	58.700	270.124,0	4,60	2,83	9,24	6,66	199.404,0	3,40	2,83	6,56	5,00
6.1	Thị trấn Ngô Mỹ	V	74,32	18.900	95.224,0	7,57	0,90	2,81	7,00	74.504,0	5,93	0,90	2,81	5,90
6.2	Thị trấn Cát Tiến	V	17,85	20.500	75.500,0	6,50	1,77	3,98	6,49	40.500,0	3,48	1,77	2,70	4,16
6.3	Xã Cát Khánh	V	12,43	19.300	99.400,0	7,48	0,16	2,45	6,50	84.400,0	6,35	0,16	1,05	5,00



(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
7	<b>Huyện Tuy Phước</b>	V	<b>76,30</b>	<b>102.104</b>	<b>222.231,0</b>	<b>2,2</b>	<b>22,03</b>	<b>22,03</b>	<b>6,49</b>	<b>116.284,0</b>	<b>1,14</b>	<b>16,25</b>	<b>16,25</b>	<b>4,32</b>
7.1	Thị trấn Diêu Trì	V	11,75	13.010	22.372,0	1,73	2,86	2,86	6,12	20.752,0	1,60	1,71	1,71	4,22
7.2	Thị trấn Tuy Phước	V	5,49	14.724	42.941,0	2,93	2,35	2,35	6,11	21.475,0	1,47	2,02	2,02	4,21
7.3	Xã Phước Lộc	V	28,09	16.026	14.976,0	0,94	4,13	4,13	6,09	12.920,0	0,81	3,03	3,03	4,59
7.4	Xã Phước Hòa	V	6,35	14.416	81.790,0	5,70	2,33	2,33	8,90	19.890,0	1,39	2,08	2,08	4,26
7.5	Xã Phước Sơn	V	6,14	22.535	31.852,0	1,42	5,79	5,79	6,55	26.347,0	1,17	3,45	3,45	4,23
7.6	Xã Phước Thuận	V	17,56	16.480	6.300,0	0,38	3,93	3,93	5,15	3.800,0	0,23	3,31	3,31	4,25
7.7	Xã Phước Nghĩa	V	0,92	4.913	22.000,0	4,48	0,64	0,64	7,08	11.100,0	2,26	0,64	0,64	4,86
8	<b>Huyện Hoài Ân: (thị trấn Tăng Bạt Hổ)</b>	V	<b>18,00</b>	<b>10.500</b>	<b>92.201,0</b>	<b>11,40</b>	<b>1,24</b>	<b>1,24</b>	<b>11,15</b>	<b>70.789,0</b>	<b>8,75</b>	<b>1,24</b>	<b>1,24</b>	<b>9,11</b>
9	<b>Huyện An Lão</b>		<b>18,26</b>	<b>14.728</b>	<b>11.837,9</b>	<b>0,80</b>	<b>3,56</b>	<b>6,37</b>	<b>7,55</b>	<b>11.837,88</b>	<b>0,80</b>	<b>3,56</b>	<b>6,37</b>	<b>7,55</b>
9.1	Thị trấn An Lão	V	3,55	4.175	11.547,0	2,77	1,25	2,30	11,27	11.547,00	2,77	1,25	2,30	11,27
9.2	Xã An Hòa	V	4,02	10.553	290,9	0,03	2,31	4,07	6,07	290,88	0,03	2,31	4,07	6,07
10	<b>Huyện Vân Canh</b>		<b>10,69</b>	<b>21.000</b>	<b>86.943,0</b>	<b>4,14</b>	<b>12,28</b>	<b>17,29</b>	<b>18,22</b>	<b>58.297,0</b>	<b>2,78</b>	<b>3,28</b>	<b>7,34</b>	<b>7,84</b>
10.1	Thị trấn Vân Canh	V	10,69	9.000	15.147,0	2,21	0,38	0,71	2,90	8.847,0	1,29	0,38	0,71	2,20
10.2	Xã Canh Vinh	V	-	12.000	71.796,0	8,65	11,90	16,58	29,72	49.450,0	5,96	2,90	6,63	12,06
11	<b>Huyện Vĩnh Thạnh: (thị trấn Vĩnh Thạnh)</b>	V	<b>4,00</b>	<b>7.166</b>	<b>28.160,0</b>	<b>4,38</b>	<b>0,92</b>	<b>0,92</b>	<b>6,50</b>	<b>26.840,0</b>	<b>4,18</b>	<b>0,92</b>	<b>0,92</b>	<b>6,31</b>
<b>Cộng:</b>			<b>1.780,84</b>	<b>1.081.893</b>	<b>10.610.090,9</b>	<b>9,81</b>	<b>85,24</b>	<b>117,54</b>	<b>11,68</b>	<b>4.126.274,9</b>	<b>3,81</b>	<b>70,38</b>	<b>99,05</b>	<b>5,38</b>
<b>Tổng diện tích đất cây xanh phải tăng thêm đến năm 2025 để đạt tỷ lệ để ra:</b>							<b>202,78</b>					<b>169,43</b>		

**PHỤ LỤC 2****DANH MỤC ĐẦU TƯ, PHÁT TRIỂN CÂY XANH ĐÔ THỊ VÀ CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ GIAI ĐOẠN NĂM 2024-2025***(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)*

Stt	Danh mục dự án/Công trình	Tên đô thị trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố	Loại đô thị	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Dự kiến kinh phí (Tỷ đồng)	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>I. Thành phố Quy Nhơn:</b>			<b>I</b>	<b>42.664,0</b>	<b>41,08</b>			
1	Hoa viên CX - 01 khu dân cư phía Bắc khu nhà ở xã hội Nhơn Bình			4.528,0	3,36	Ngân sách thành phố và các nguồn vốn hợp khác	2024	
2	Hoa viên khu đất giáp núi tại đường Hoa Lư nổi dài			485,0	0,58	nt	2024	
3	Hoa viên cây xanh khu dân cư HH1 và HH2 thuộc KV1 & KV9 Trần Quang Diệu			3.488,0	2,42	nt	2024	
4	Hoa viên giáp trụ sở Công an phường Đống Đa (đoạn ngã 3 Huỳnh Đăng Thơ - Hoàng Minh Tháo)			569,0	0,52	nt	2024	
5	Hoa viên CX5 - khu QHDC đảo 1B bắc sông Hà Thanh			987,0	0,76	nt	2025	
6	Hoa viên khu dân cư khu vực 5 phường Bùi Thị Xuân - gần chùa Phú Thọ			473,0	0,74	nt	2025	
7	Hoa viên thuộc khu tái định cư phía Đông chùa Bình An, phường Nhơn Bình			3.428,0	2,51	nt	2025	
8	Cải tạo chỉnh trang Hoa viên tại 03 khu đất CX1, CX2, CX3 thuộc khu dân cư Suối Cỏ, xã Nhơn Lý			6.406,0	3,94	nt	2025	
9	Công viên xã Phước Mỹ	Xã Phước Mỹ		22.300,0	26,25	nt	2025	
<b>II. Thị Xã An Nhơn:</b>			<b>III</b>	<b>304.270,6</b>	<b>83,17</b>			
1	Công viên vị trí nút giao giữa đường QL1 và tuyến tránh QL1, phường Nhơn Thành	Phường Nhơn Thành		7.000,0	1,12	Ngân sách thị xã	2024-2025	
2	Công viên Đông Lâm	Xã Nhơn Lộc		5.567,0	0,89	Ngân sách thị xã+ Ngân sách xã/phường (50/50)	2024-2025	
3	Hoa viên trong KDC xóm Thọ Mỹ, thôn Đông Bình	Xã Nhơn Thọ		6.974,9	1,12	Ngân sách xã/phường	2024-2025	
4	Công viên trong KDC Trung tâm Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Thọ		19.306,5	8,69	Nhà đầu tư	2024-2025	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
5	Công viên Thọ Phú Nam	Xã Nhơn Thọ		5.461,0	2,46	Ngân sách thị xã+ Ngân sách xã/phường (50/50)	2024-2025	
6	Hoa viên xóm mới thôn Vân Sơn	Xã Nhơn Hậu		3.500,0	0,56	nt	2024-2025	
7	Công viên Vân Sơn Nhơn Hậu	Xã Nhơn Hậu		8.700,0	1,39	Ngân sách thị xã+ Ngân sách xã/phường (50/50)	2024-2025	
8	Hoa viên trong KDC tái định cư di tích thành hoàng đế	Xã Nhơn Hậu		8.000,0	1,28	Ngân sách thị xã	2024-2025	
9	Công viên cầu Bến Cảnh, Trung Lý, Nhơn Phong	Xã Nhơn Phong		17.000,0	7,65	Ngân sách thị xã+ Ngân sách xã/phường (50/50)	2024-2025	
10	Công viên Khu dân cư Tam Hòa	Xã Nhơn Phong		799,8	0,13	nt	2024-2025	
11	Khu dân cư phía Nam cửa hàng xăng dầu Hữu Chánh, thôn An Thái	xã Nhơn Phúc		2.814,0	0,45	nt	2024-2025	
12	Khu dân cư – Thương mại – Dịch vụ Đông Bắc Bằng Châu, phường Đập Đá, thị xã An Nhơn	Phường Đập Đá		6.180,0	0,99	nt	2024-2025	
13	Khu đô thị Bắc Bằng Châu, phường Đập Đá, thị xã An Nhơn	Phường Đập Đá		6.000,0	0,96	nt	2024-2025	
14	Khu đô thị Phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn (thuộc phạm vi 2 đồ án QHCT 1/500: Khu đất tiếp giáp về phía Bắc khu dân cư đông Nguyễn Văn Linh và phía Nam khu dân cư Tôn Thất Tùng (45ha) và khu dân cư dịch vụ thương mại phía Tây tuyến tránh QL1 (26,76ha)	Phường Nhơn Hưng		30.800,0	4,93	nt	2024-2025	
15	Khu dân cư thương mại dịch vụ An Nhơn (thuộc phạm vi 2 đồ án QHCT 1/500: Khu đất tiếp giáp về phía Bắc khu dân cư đông Nguyễn Văn Linh và phía Nam khu dân cư Tôn Thất Tùng (45ha) và khu dân cư dịch vụ thương mại phía Tây tuyến tránh QL1 (26,76ha))	Phường Nhơn Hưng		10.000,0	1,60	nt	2024-2025	
16	Khu dân cư đường N4A nối dài về phía Đông	Phường Nhơn Hưng, xã Nhơn An		24.085,0	10,84	Ngân sách thị xã	2024-2025	
17	Khu dân cư Tôn Thất Tùng nối dài về phía Đông	Phường Nhơn Hưng		11.900,0	5,36	Ngân sách thị xã	2024-2025	
18	Khu dân cư 2 bên đường từ cầu Trường Thi đến QL19 khu vực An Lộc (Dự án An Lộc 3, 4)	Phường Nhơn Hòa		6.816,0	3,07	Ngân sách thị xã	2024-2025	
19	Khu dân cư Đông Bàn Thành 3	Phường Đập Đá		6.000,0	2,70	nt	2024-2025	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
20	Các Khu, điểm dân cư trên địa bàn phường Đập Đá (Khu dân cư và kè phía bắc sông Đập Đá (2,95ha); Điểm dân cư Bắc Phương Danh (0,5ha); Điểm dân cư Tổ 6 Nam Phương Danh (0,65ha); Điểm dân cư Đội 4 Bằng Châu (0,51ha); Khu dân cư phía Đông Bầu sen thuộc phường Đập Đá và xã Nhơn Hậu (7,5ha); Điểm dân cư phía Đông trường Tiểu học số 1 phường Đập Đá 0,2ha.	Phường Đập Đá		7.386,0	1,18	nt	2024-2025	
21	Khu dân cư, thương mại dịch vụ phía Bắc đường Nguyễn Nhạc nối dài về phía Đông, khu vực Bằng Châu	Phường Đập Đá		6.000,0	2,70	Ngân sách thị xã	2024-2025	
22	Khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Nhạc nối dài về phía Đông khu vực Bằng Châu	Phường Đập Đá		3.000,0	1,35	nt	2024-2025	
23	Khu đô thị thương mại, dịch vụ phía Nam đường Đô Đốc Bảo, phường Đập Đá	Phường Đập Đá		6.000,0	2,70	nt	2024-2025	
24	Khu dân cư Phía Đông Nam trường Mầm non xã Nhơn Lộc	Xã Nhơn Lộc		5.040,0	2,27	nt	2024-2025	
25	Khu dân cư phía Nam khu dịch vụ và dân cư thôn An Thái	Xã Nhơn Phúc		2.184,0	0,98	nt	2024-2025	
26	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn xã Nhơn Tân (KDC trung tâm kết hợp mở rộng chợ Nhơn Tân (gđ 2) 4,95ha; Khu dân cư Nam Tượng (kv2) 8,56ha; Điểm dân cư thôn Nam Tượng 2 (0,06ha))	Xã Nhơn Tân		8.142,0	1,30	nt	2024-2025	
27	Các khu dân cư trên địa bàn xã Nhơn Hậu (KDC Ngãi Chánh 4 (GD 3) 3,1ha; Khu dân cư trung tâm Đông Bắc công viên Vân Sơn (2,15 ha); Khu dân cư phía Nam đường Ngô Văn Sở phường Đập Đá và xã Nhơn Hậu (2,05ha).	Xã Nhơn Hậu, Đập Đá		43.800,0	7,01	nt	2024-2025	
28	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn xã Nhơn Phong (KDC phía Nam rộc chợ 1,15ha; Điểm dân cư xen kẹt khu vực Tam Hòa 0,5ha; Khu dân cư - dịch vụ Trung Lý 2,3ha)	Xã Nhơn Phong		2.370,0	0,38	nt	2024-2025	
29	Các khu dân cư trên địa bàn xã Nhơn Hạnh (Khu dân cư Lộc Thuận 2,12ha; Khu dân cư và Chợ Quán mới, thôn Lộc Thuận 2,8ha)	Xã Nhơn Hạnh		2.952,0	0,47	nt	2024-2025	
30	Khu dân cư phía Tây đường Trục Đông - Tây, thôn Thọ Lộc 1	Xã Nhơn Thọ		4.920,0	0,79	Ngân sách thị xã	2024-2025	
31	Dự án nhà ở liền kề tại khu đất thuộc phường Nhơn Hòa	Phường Nhơn Hòa		840,0	0,13	Nhà đầu tư	2024-2025	
32	Khu tái định cư khu vực Trung Ái	Phường Nhơn Hòa		2.000,0		Ngân sách thị xã	2024-2025	
33	Khu dân cư phía Bắc QL19 (tái định cư kết hợp chỉnh trang khu vực 2 bên sông nút giao cầu Gành)	Phường Nhơn Hòa		600,0	0,10	nt	2024-2025	
34	Các điểm dân cư kết hợp tái định cư bờ Nam sông Trường Thi, khu vực Hòa Nghi	Phường Nhơn Hòa		384,0	0,06	nt	2024-2025	
35	Điểm tái định cư thôn Ngãi Chánh	Xã Nhơn Hậu		2.652,4		nt	2024-2025	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
36	Khu nhà ở tái định cư Thành Hoàng Đế, xã Nhơn Hậu	Xã Nhơn Hậu		3.180,0	0,51	nt	2024-2025	
37	Các khu, điểm tái định cư bờ Bắc Sông Trường Thi	Phường Bình Định		1.686,0	0,27	nt	2024-2025	
38	Điểm dân cư kết hợp tái định cư giáp đường N4, khu vực Hòa Cư, phường Nhơn Hưng	Phường Nhơn Hưng		900,0	0,14	nt	2024-2025	
39	Khu tái định cư phục vụ dự án tuyến giao thông Nhơn Thành - Đập Đá	Phường Nhơn Thành		1.542,0	0,25	nt	2024-2025	
40	Khu tái định cư phục vụ dự án nâng cấp mở rộng đường ĐH 41 (Cánh Hàng - Phú Đa)	Xã Nhơn An		840,0	0,13	nt	2024-2025	
41	Khu tái định cư tuyến trục Đông - Tây đoạn từ ĐT.636 xã Nhơn Khánh kết nối với đường QL19	Xã Nhơn Thọ		780,0	0,12	nt	2024-2025	
42	Điểm TĐC phục vụ dự án tuyến đường trục Bắc - Nam số 2 (Đập Đá - Đê bao)	Phường Nhơn Hưng		270,0	0,04	nt	2024-2025	
43	Trồng cây xanh trong khu dân cư Phía Nam đường DT.636 (kiểm tra lại tên theo đồ án quy hoạch)	Xã Nhơn Phúc		1.000,0	0,16	Ngân sách xã/phường	2024-2025	
44	Trồng cây xanh trong KDC xóm Thọ Mỹ, thôn Đông Bình	Xã Nhơn Thọ		198,0	0,03	nt	2024-2025	
45	Công viên Trung tâm xã Nhơn Hậu	Xã Nhơn Hậu		8.700,0	3,92	nt	2024-2025	
<b>III. Thị Xã Hoài Nhơn:</b>			<b>IV</b>	<b>437.500,0</b>	<b>45,35</b>			
1	Công Viên chuyên đề (khu vực khu phố Đệ Đức 1 - phường Hoài Tân)	Phường Hoài Tân		115.400,0	6,00	Ngân sách thị xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	2024-2025	
2	Hoa viên Đồng Đất Chai	Phường Hoài Thanh Tây		6.000,0	0,63	nt	2024-2025	
3	Công viên cửa ngõ phường Tam Quan Nam	Phường Tam Quan Nam		6.000,0	0,76	nt	2024-2025	
4	Không gian kiến trúc phía Bắc thị xã (nút giao thông kết hợp công viên)	Phường Tam Quan và Tam Quan Bắc		60.000,0	5,00	nt	2024-2025	
5	Công viên Gò Xanh - phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh Tây		21.400,0	1,71	nt	2024-2025	
6	Công Viên bán ngập dọc sông Lại Giang (Giai đoạn 1)	Phường Bồng Sơn		156.300,0	25,00	nt	2024-2025	
7	Các công viên cây xanh trong các khu dân cư, khu đô thị mới	Thị xã Hoài Nhơn		72.400,0	6,25	Nhà đầu tư	2024-2025	
<b>IV. Huyện Tây Sơn</b>			<b>IV</b>	<b>245.572,6</b>	<b>16,37</b>			
1	Đầu tư hệ thống cây xanh khu dân cư Long Thành, xã Bình Thành			24.660,0	2,4	Ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác	2024 - 2025	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2	Đầu tư hệ thống cây xanh Khu dân cư phía Bắc QL 19 thôn 2, xã Bình Nghi			10.100,0	0,8	nt	2024 - 2025	
3	Đầu tư hệ thống cây xanh Khu dân cư Mỹ An, phía Nam QL19B xã Tây Bình			8.352,6	0,8	nt	2024 - 2025	
4	Đầu tư hệ thống cây xanh Khu dân cư phía Bắc đường Đô Đốc Bảo, thị trấn Phú Phong			7.060,0	0,6	nt	2024 - 2025	
5	Đầu tư hệ thống cây xanh Khu dân cư Khối Phú Xuân			22.500,0	1,6	nt	2024 - 2025	
6	Đầu tư hệ thống cây xanh Khu dân cư phía Tây đường Đô Đốc Long			49.300,0	1,6	nt	2024 - 2025	
7	Đầu tư hệ thống cây xanh Khu dân cư phía Đông đường vào Hầm Hồ			11.700,0	1,4	nt	2024 - 2025	
8	Đầu tư hệ thống cây xanh công cộng Khu dân cư Đồng Cây Keo			12.400,0	1,1	Nhà đầu tư	2024 - 2025	
9	Đầu tư hệ thống cây xanh khách sạn cao cấp Phú Phong			1.500,0	0,2	Nhà đầu tư	2024 - 2025	
10	Đầu tư hệ thống cây xanh Khu dân cư tại xã Tây Giang			10.000,0	0,6	Ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác	2024 - 2025	
11	Xây dựng hệ thống công viên trên địa bàn huyện			10.000,0	0,6	nt	2024 - 2025	
12	Xây dựng hệ thống cây xanh Quảng trường trung tâm			25.000,0	0,9	nt	2024 - 2025	
13	Trồng cây xanh công cộng tại các cụm công nghiệp			50.000,0	3,0	Nhà đầu tư	2024 - 2025	
14	Trồng cây xanh vỉa hè trên các tuyến đường đô thị của huyện			3.000,0	0,8	Ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác	2024 - 2025	
<b>V. Huyện Phù Mỹ:</b>				<b>180.690,0</b>	<b>24,36</b>			
<b>5.1 Thị trấn Phù Mỹ:</b>				<b>V</b>	<b>33.990,0</b>	<b>6,52</b>		
1	Trồng mới cây xanh tuyến đường Nguyễn Trung Trực, Lê Hồng Phong thị trấn Phù Mỹ	Thị trấn Phù Mỹ		1.500,0	0,650	Ngân sách huyện	2024	
2	Đầu tư cây xanh cảnh quan tại các KDC đô thị có QHCT được duyệt	Thị trấn Phù Mỹ		27.990,0	1,400	Ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác	2025	
3	Điểm nhấn cửa ngõ phía Nam thị trấn Phù Mỹ	Thị trấn Phù Mỹ		4.500,0	4,470	nt	2024	
<b>5.2 Thị trấn Bình Dương:</b>				<b>V</b>	<b>25.700,0</b>	<b>2,21</b>		
1	Trồng mới cây xanh trong dải phân cách đường Nguyễn Lữ, thị trấn Bình Dương (đoạn cuối tuyến chưa được đầu tư)	Thị trấn Bình Dương		500,0	0,250	Ngân sách huyện	2024	
2	Trồng mới cây xanh đường phố các tuyến đường nội thị thị trấn Bình Dương	Thị trấn Bình Dương		5.000,0	0,500	Ngân sách thị trấn và các nguồn vốn hợp pháp khác	2024 - 2025	
3	Đầu tư cây xanh cảnh quan, khu công viên tại các KDC đô thị có QHCT được duyệt	Thị trấn Bình Dương		9.000,0	0,900	nt	2025	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
4	Đầu tư cây xanh trong DPC và vỉa hè tuyến đường số 4, thị trấn Bình Dương	Thị trấn Bình Dương		11.200,0	0,560	nt	2025	
<b>5.3 Xã Mỹ Chánh:</b>				<b>V</b>	<b>64.500,0</b>	<b>8,98</b>		
1	Đầu tư trồng cây xanh trong DPC và vỉa hè tuyến đường tránh xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Chánh		6.500,0	1,300	Ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác	2024-2025	
2	Đầu tư cây xanh cảnh quan, khu công viên tại KDC phía Nam đường tránh xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Chánh		54.000,0	6,480	nt	2025	
3	Trồng cây xanh cảnh quan trong DPC tuyến đường kết nối từ ĐT.638 đến ĐT.639, đoạn qua địa bàn xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Chánh		4.000,0	1,200	Ngân sách huyện, ngân sách xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	2025	
<b>5.4 Xã Mỹ Thành:</b>				<b>V</b>	<b>56.500,0</b>	<b>6,65</b>		
1	Đầu tư phát triển cây xanh, công viên khu trung tâm đô thị Mỹ Thành	Xã Mỹ Thành		20.000,0	1,500	Ngân sách huyện, ngân sách xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	2025	
2	Đầu tư cây xanh cảnh quan, khu công viên tại các KDC đô thị có QHCT được duyệt	Xã Mỹ Thành		28.000,0	4,200	Ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác	2025	
3	Đầu tư cây xanh, thảm cỏ tại đảo giao thông	Xã Mỹ Thành		500,0	0,150	Ngân sách xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	2025	
4	Trồng cây xanh cảnh quan trong DPC tuyến đường kết nối từ ĐT.638 đến ĐT.639, đoạn qua địa bàn xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Thành		8.000,0	0,800	Ngân sách tỉnh	2025	
<b>VI. Huyện Phù Cát:</b>					<b>120.700,0</b>	<b>18,15</b>		
<b>6.1 Thị trấn Ngô Mây:</b>				<b>V</b>	<b>37.100,0</b>	<b>5,56</b>		
1	Cải tạo hồ kênh kênh	Thị trấn Ngô Mây		19.200,0	2,88	Ngân sách huyện, xã, thị trấn và các nguồn vốn hợp pháp khác	2.025	
2	Công viên Cây xanh khu vực dọc 2 bên Suối Thỏ	Thị trấn Ngô Mây		9.000,0	1,35	nt	2.024	
3	Diện tích phần cây xanh hạn chế, chuyên dụng dự kiến được đầu tư từ các tổ chức, cá nhân quản lý, không thuộc diện tích đầu tư của nhà nước	Thị trấn Ngô Mây		8.900,0	1,33	Nhà đầu tư	2.025	
<b>6.2 Thị trấn Cát Tiến:</b>				<b>V</b>	<b>57.500,0</b>	<b>8,67</b>		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Quảng trường trung tâm thị trấn Cát Tiến	Thị trấn Cát Tiến		22.000,0	3,30	Ngân sách huyện, xã, thị trấn và các nguồn vốn hợp pháp khác	2.025	
2	Hạ tầng khu đô thị Chánh Đạt	Thị trấn Cát Tiến		5.000,0	0,75	Nhà đầu tư	2.025	
3	Trồng cây xanh khu 2,7ha, khu triều cường	Thị trấn Cát Tiến		2.700,0	0,45	Ngân sách huyện, xã, thị trấn và các nguồn vốn hợp pháp khác	2.024	
4	Xây dựng hạ tầng Khu đô thị Cát Tiến	Thị trấn Cát Tiến		15.000,0	2,25	Ngân sách huyện, xã, thị trấn và các nguồn vốn hợp pháp khác	2.024	
5	Diện tích phần cây xanh hạn chế, chuyên dụng dự kiến được đầu tư từ các tổ chức, cá nhân quản lý, không thuộc diện tích đầu tư của nhà nước	Thị trấn Cát Tiến		12.800,0	1,92	Nhà đầu tư	2.025	
<b>6.3 Xã Cát Khánh:</b>			<b>V</b>	<b>26.100,0</b>	<b>3,92</b>			
1	Xây dựng công viên khu dân cư số 2-2019, xã Cát Khánh	Xã Cát Khánh		1.600,0	0,24	Ngân sách huyện, xã, thị trấn và các nguồn vốn hợp pháp khác	2.024	
2	Xây dựng công viên khu dân cư số 2-2020, xã Cát Khánh	Xã Cát Khánh		2.500,0	0,38	nt	2.025	
3	Khu Đô thị và du lịch An Quang, huyện Phù Cát	Xã Cát Khánh		8.000,0	1,20	Nhà đầu tư	2.025	
4	Trồng cây xanh các khu đô thị, khu dân cư do nhà đầu tư thực hiện	Xã Cát Khánh		14.000,0	2,10	Nhà đầu tư	2.025	
<b>VII. Huyện Tuy Phước:</b>				<b>440.632,0</b>	<b>44,07</b>			
<b>7.1 Thị trấn Diêu Trì:</b>			<b>V</b>	<b>57.232,0</b>	<b>5,72</b>			
1	Dự án trồng cây xanh tại các Trụ sở Nhà văn hoá thôn và trường học	Thị trấn Diêu Trì		5.000,0	0,50	Ngân sách huyện, xã, thị trấn và các nguồn vốn hợp pháp khác	2024-2025	
2	Dự án trồng cây xanh cách ly tại các Nghĩa trang nhân dân trên địa bàn thị trấn	Thị trấn Diêu Trì		18.100,0	1,81	nt	2024-2025	
3	Công viên cây xanh Quy hoạch các điểm dân cư thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước	Thị trấn Diêu Trì		2.220,0	0,22	nt	2024-2025	
4	Công viên cây xanh Khu dân cư Đội 6, thôn Diêu Trì, thị trấn Diêu Trì	Thị trấn Diêu Trì		1.451,0	0,15	nt	2024-2025	
5	Công viên cây xanh Khu dân cư phía Nam Ga Diêu Trì, thuộc khu phố Văn Hội 2, thị trấn Diêu Trì	Thị trấn Diêu Trì		780,0	0,08	nt	2024-2025	
6	Công viên cây xanh Khu dân cư Mộc Phước Tài, KP Diêu Trì, TT Diêu Trì, huyện Tuy Phước	Thị trấn Diêu Trì		3.437,0	0,34	nt	2024-2025	



(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
7	Công viên cây xanh Khu quy hoạch mở rộng khu dân cư vùng Bờ Hiền, khu phố Luật Lễ, TT Diêu Trì, huyện Tuy Phước	Thị trấn Diêu Trì		6.197,0	0,62	nt	2024-2025	
8	Công viên cây xanh Khu bến xe khách, dịch vụ hỗn hợp và bãi đỗ xe thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước	Thị trấn Diêu Trì		5.648,0	0,56	nt	2024-2025	
9	Công viên cây xanh Khu quy hoạch phía Nam và phía Bắc đường Tăng Bạt Hổ, khu phố Diêu Trì, TT Diêu Trì, huyện Tuy Phước	Thị trấn Diêu Trì		13.099,0	1,31	nt	2024-2025	
10	Dự án trồng cây bóng mát, cây trang trí dọc các tuyến đường giao thông sau khi nâng cấp, mở rộng các tuyến đường trục chính	Thị trấn Diêu Trì		1.300,0	0,13	nt	2024-2025	
<b>7.2</b>	<b>Thị trấn Tuy Phước:</b>		<b>V</b>	<b>46.969,0</b>	<b>4,70</b>			
1	Cây xanh cách ly Bãi đỗ xe thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước		3.700,0	0,37	Ngân sách huyện, xã, thị trấn và các nguồn vốn hợp pháp khác	2024-2025	
2	Dự án trồng cây xanh tại các Trụ sở Nhà văn hoá thôn và trường học . . .	Thị trấn Tuy Phước		2.820,0	0,28	nt	2024-2025	
3	Công viên cây xanh Các điểm dân cư thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước		1.330,0	0,13	nt	2024-2025	
4	Công viên cây xanh Khu dân cư đường vành đai phía Tây Nam thuộc thôn Trung Tín 1, thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước		1.764,0	0,18	nt	2024-2025	
5	Công viên cây xanh Khu hỗn hợp thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước		12.163,0	1,22	nt	2024-2025	
6	Công viên cây xanh Khu hỗn hợp – dịch vụ thương mại, kết hợp khu dân cư chính trang đô thị thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước		4.132,0	0,41	nt	2024-2025	
7	Dự án trồng cây bóng mát, cây trang trí dọc các tuyến đường giao thông sau khi nâng cấp, mở rộng các tuyến đường trục chính	Thị trấn Tuy Phước		19.590,0	1,96	nt	2024-2025	
8	Dự án trồng cây bóng mát, cây trang trí tại các công trình công cộng trên địa bàn	Thị trấn Tuy Phước		1.470,0	0,15	nt	2024-2025	
<b>7.3</b>	<b>Xã Phước Lộc:</b>		<b>V</b>	<b>82.679,0</b>	<b>8,26</b>			
1	Cây xanh cách ly Nghĩa trang nhân dân huyện Tuy Phước	Xã Phước Lộc		20.000,0	2,00	Ngân sách huyện, xã, thị trấn và các nguồn vốn hợp pháp khác	2024-2025	
2	Cây xanh cách ly khu qh Chính trang, nâng cấp khu trung tâm xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	Xã Phước Lộc		2.000,0	0,20	nt	2024-2025	
3	Dự án trồng cây xanh tại các Trụ sở Nhà văn hoá thôn và trường học . . .	Xã Phước Lộc		6.400,0	0,64	nt	2024-2025	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
4	Công viên cây xanh Khu dân cư thuộc Phân khu 02 xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	Xã Phước Lộc		5.236,0	0,52	nt	2024-2025	
5	Công viên cây xanh Khu dân cư thuộc Phân khu 03 xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	Xã Phước Lộc		2.387,0	0,24	nt	2024-2025	
6	Công viên cây xanh Chợ Quán Mới và Khu dân cư xung quanh chợ tại thôn Trung Thành, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	Xã Phước Lộc		1.976,0	0,20	nt	2024-2025	
7	Công viên cây xanh khu qh Chính trang, nâng cấp khu trung tâm xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	Xã Phước Lộc		3.400,0	0,34	nt	2024-2025	
8	Công viên cây xanh Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	Xã Phước Lộc		12.540,0	1,25	nt	2024-2025	
9	Dự án trồng cây bóng mát, cây trang trí dọc các tuyến đường giao thông sau khi nâng cấp, mở rộng các tuyến đường trục chính	Xã Phước Lộc		27.140,0	2,71	nt	2024-2025	
10	Dự án trồng cây bóng mát, cây trang trí tại các công trình công cộng trên địa bàn	Xã Phước Lộc		1.600,0	0,16	nt	2024-2025	
<b>7.4</b>	<b>Xã Phước Hòa:</b>		<b>V</b>	<b>46.559,0</b>	<b>4,65</b>			
1	Dự án trồng cây xanh tại các Trụ sở Nhà văn hoá thôn và trường học . . .	Xã Phước Hoà		5.000,0	0,50	Ngân sách huyện, xã, thị trấn và các nguồn vốn hợp pháp khác	2024-2025	
2	Công viên cây xanh Khu dân cư và thương mại dịch vụ thôn Tùng Giản, xã Phước Hòa	Xã Phước Hoà		8.700,0	0,87	nt	2024-2025	
3	Công viên cây xanh Khu dân cư Đông Bắc thuộc thôn Tùng Giản, xã Phước Hòa	Xã Phước Hoà		2.589,0	0,26	nt	2024-2025	
4	Công viên cây xanh Các điểm dân cư năm 2021 tại xã Phước Hoà	Xã Phước Hoà		1.300,0	0,13	nt	2024-2025	
5	Dự án trồng cây bóng mát, cây trang trí dọc các tuyến đường giao thông sau khi nâng cấp, mở rộng các tuyến đường trục chính	Xã Phước Hoà		27.530,0	2,75	nt	2024-2025	
6	Dự án trồng cây bóng mát, cây trang trí tại các công trình công cộng trên địa bàn	Xã Phước Hoà		1.440,0	0,14	nt	2024-2025	
<b>7.5</b>	<b>Xã Phước Sơn:</b>		<b>V</b>	<b>115.815,0</b>	<b>11,59</b>			
1	Cây xanh cách ly Nghĩa trang nhân dân xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước	Xã Phước Sơn		46.771,0	4,68	Ngân sách huyện, xã, thị trấn và các nguồn vốn hợp pháp khác	2024-2025	
2	Công viên cây xanh Quy hoạch Trung tâm xã Phước Sơn	Xã Phước Sơn		6.771,0	0,68	nt	2024-2025	
3	Khu tái định cư Vinh Quang, xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước	Xã Phước Sơn		4.671,0	0,47	nt	2024-2025	
4	Công viên cây xanh Khu dân cư và dịch vụ thương mại thôn Dương Thiện, xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước	Xã Phước Sơn		825,0	0,08	nt	2024-2025	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
5	Công viên cây xanh Mở rộng khu dân cư Trung tâm xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước	Xã Phước Sơn		2.397,0	0,24	nt	2024-2025	
6	Dự án trồng cây bóng mát, cây trang trí dọc các tuyến đường giao thông sau khi nâng cấp, mở rộng các tuyến đường trục chính	Xã Phước Sơn		52.130,0	5,21	nt	2024-2025	
7	Dự án trồng cây bóng mát, cây trang trí tại các công trình công cộng trên địa bàn	Xã Phước Sơn		2.250,0	0,23	nt	2024-2025	
<b>7.6</b>	<b>Xã Phước Thuận:</b>		<b>V</b>	<b>78.578,0</b>	<b>7,86</b>			
1	Cây xanh cách ly Nghĩa trang nhân dân xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	Xã Phước Thuận		12.330,0	1,23	Ngân sách huyện, xã, thị trấn và các nguồn vốn hợp pháp khác	2024-2025	
2	Công viên cây xanh Khu dân cư thôn Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	Xã Phước Thuận		3.900,0	0,39	nt	2024-2025	
3	Công viên cây xanh Nghĩa trang nhân dân xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	Xã Phước Thuận		3.991,0	0,40	nt	2024-2025	
4	Công viên cây xanh Quy hoạch khu du lịch cộng đồng Làng sông, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	Xã Phước Thuận		8.989,0	0,90	nt	2024-2025	
5	Công viên cây xanh Phân khu số 01 thuộc quy hoạch phân khu dọc Quốc lộ 19 mới.	Xã Phước Thuận		20.328,0	2,03	nt	2024-2025	
6	Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, huyện Tuy Phước	Xã Phước Thuận		23.170,0	2,32	nt	2024-2025	
7	Dự án trồng cây bóng mát, cây trang trí dọc các tuyến đường giao thông sau khi nâng cấp, mở rộng các tuyến đường trục chính liên xã.	Xã Phước Thuận		5.870,0	0,59	nt	2024-2025	
<b>7.7</b>	<b>Xã Phước Nghĩa:</b>		<b>V</b>	<b>12.800,0</b>	<b>1,29</b>			
1	Dự án trồng cây bóng mát, cây trang trí dọc các tuyến đường giao thông sau khi nâng cấp, mở rộng các tuyến đường trục chính	Xã Phước Nghĩa		10.550,0	1,06	Ngân sách huyện, xã, thị trấn và các nguồn vốn hợp pháp khác	2024-2025	
2	Dự án trồng cây bóng mát, cây trang trí tại các công trình công cộng trên địa bàn	Xã Phước Sơn		2.250,0	0,23	nt	2024-2025	
<b>VIII. Huyện Hoài Ân:</b>				<b>24.886,0</b>	<b>1,39</b>			
<b>8.1</b>	<b>Thị trấn Tăng Bạt Hổ:</b>		<b>V</b>	<b>24.886,0</b>	<b>1,39</b>			
1	Công viên và phố đi bộ Đồng cỏ Hôi	Thị trấn Tăng Bạt Hổ		16.040,0	0,90	Ngân sách huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	2024-2025	
2	Công viên Khu dân cư phía Đông Bắc đường Sư Đoàn 3 Sao Vàng	Thị trấn Tăng Bạt Hổ		8.846,0	0,49	nt	2024-2025	
<b>IX. Huyện An Lão:</b>				<b>99.289,0</b>	<b>11,89</b>			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>9.1 Thị trấn An Lão:</b>			<b>V</b>	<b>35.489,0</b>	<b>4,26</b>			
1	Khu dân cư Đồng Vó	Thị trấn An Lão		7.398,0	0,89	Ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác	2024-2025	
2	Khu dân cư Gò Bù	Thị trấn An Lão		10.541,0	1,26	nt	2025	
3	Khu dân cư Hồ sinh thái và trước UBND huyện	Thị trấn An Lão		17.550,0	2,11	nt	2024-2025	
<b>9.2 Xã An Hòa:</b>			<b>V</b>	<b>63.800,0</b>	<b>7,63</b>			
1	Khu dân cư Phía Tây xã An Hòa	Xã An Hòa		10.363	1,24	Ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác	2025	
2	Khu Thương mại, dịch vụ và dân cư Đồng Bàu	Xã An Hòa		16.282,0	1,95	nt	2024	
3	Khu dân cư Sông Lấp	Xã An Hòa		13.597,0	1,63	nt	2024-2025	
4	Khu dân cư Phía Tây xã An Hòa ( đoạn nối tiếp)	Xã An Hòa		11.243,0	1,34	nt	2025	
5	Khu thương mại, dịch vụ và dân cư Đồng Bàu ( giai đoạn 2)	Xã An Hòa		12.315,0	1,47	nt	2025	
<b>X. Huyện Vân Canh:</b>				<b>295.760,0</b>	<b>28,04</b>			
<b>10.1 Thị trấn Vân Canh:</b>			<b>V</b>	<b>10.932,0</b>	<b>1,89</b>			
1	Trồng cây xanh vỉa hè các tuyến đường khu dân cư Hiệp Hà	Thị trấn Vân Canh		1.280,0	0,22	Ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác	2024	
2	Trồng cây xanh trong trụ sở các cơ quan nhà nước	Thị trấn Vân Canh		600,0	0,10	nt	2024	
3	Xây dựng công viên khu dân cư Hiệp Hà	Thị trấn Vân Canh		1.963,0	0,33	nt	2024	
4	Trồng cây xanh trong trụ sở các cơ quan nhà nước	Thị trấn Vân Canh		184,0	0,03	nt	2025	
5	Trồng cây xanh vỉa hè các tuyến đường khu dân cư kết hợp dịch vụ phía Nam thị trấn	Thị trấn Vân Canh		3.470,0	0,61	nt	2025	
6	Xây dựng công viên khu dân cư kết hợp dịch vụ phía Nam thị trấn	Thị trấn Vân Canh		3.435,0	0,60	nt	2025	
<b>10.2 Xã Canh Vinh:</b>			<b>V</b>	<b>284.828,0</b>	<b>26,14</b>			
1	Trồng cây xanh vỉa hè các tuyến đường khu công nghiệp Becamex Bình Định	Xã Canh Vinh		7.000,0	1,84	NĐT	2024	
2	Trồng cây xanh vỉa hè các tuyến đường khu dân cư Hiệp Vinh 1A	Xã Canh Vinh		4.000,0	1,05	NĐT	2024	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
3	Trồng cây xanh vỉa hè các tuyến đường khu dân cư Hiệp Vinh 1B	Xã Canh Vinh		5.000,0	1,31	NĐT	2024	
4	Trồng cây xanh vỉa hè các tuyến đường khu dân cư Hiệp Vinh 2	Xã Canh Vinh		2.000,0	0,53	NĐT	2024	
5	Xây dựng công viên khu dân cư Hiệp Vinh 1A	Xã Canh Vinh		5.000,0	1,25	NĐT	2024	
6	Xây dựng công viên khu dân cư Hiệp Vinh 1B	Xã Canh Vinh		6.000,0	1,50	NĐT	2024	
7	Trồng cây xanh cách ly khu công nghiệp Becamex Bình Định	Xã Canh Vinh		20.000,0	0,11	NĐT	2024	
8	Cây xanh chuyên dụng khu dân cư Hiệp Vinh 1A	Xã Canh Vinh		25.000,0	0,13	NĐT	2024	
9	Cây xanh chuyên dụng khu dân cư Hiệp Vinh 1B	Xã Canh Vinh		45.000,0	0,24	NĐT	2024	
10	Trồng cây xanh vỉa hè các tuyến đường khu công nghiệp Becamex	Xã Canh Vinh		8.000,0	2,20	NĐT	2025	
11	Trồng cây xanh vỉa hè các tuyến đường khu dân cư Hiệp Vinh 1A	Xã Canh Vinh		5.110,0	1,41	NĐT	2025	
12	Trồng cây xanh vỉa hè các tuyến đường khu dân cư Hiệp Vinh 1B	Xã Canh Vinh		1.150,0	0,32	NĐT	2025	
13	Trồng cây xanh vỉa hè các tuyến đường khu dân cư Hiệp Vinh 2	Xã Canh Vinh		5.000,0	1,38	NĐT	2025	
14	Trồng cây xanh cách ly khu công nghiệp Becamex Bình Định	Xã Canh Vinh		30.000,0	0,17	NĐT	2025	
15	Cây xanh chuyên dụng khu dân cư Hiệp Vinh 1A	Xã Canh Vinh		24.516,0	0,13	NĐT	2025	
16	Cây xanh chuyên dụng khu dân cư Hiệp Vinh 1B	Xã Canh Vinh		45.000,0	0,25	NĐT	2025	
17	Xây dựng công viên khu dân cư Hiệp Vinh 1A	Xã Canh Vinh		7.052,0	1,85	NĐT	2025	
18	Xây dựng công viên khu dân cư Hiệp Vinh 1B	Xã Canh Vinh		20.000,0	5,25	NĐT	2025	
19	Xây dựng công viên khu dân cư Hiệp Vinh 1B	Xã Canh Vinh		20.000,0	5,25	NĐT	2025	
<b>XI. Huyện Vĩnh Thạnh:</b>				<b>18.400,0</b>	<b>2,00</b>			
<b>11.1 Thị trấn Vĩnh Thạnh:</b>			<b>V</b>	<b>18.400,0</b>	<b>2,00</b>			
1	Đầu tư cây xanh đường Huỳnh Thị Đào	Thị trấn Vĩnh Thạnh		850,0	0,11	Ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác	2024-2025	
2	Đầu tư cây xanh đường Ngô Mây	Thị trấn Vĩnh Thạnh		860,0	0,09	nt	2024-2025	
3	Đầu tư cây xanh đường Võ Văn Dũng	Thị trấn Vĩnh Thạnh		2.400,0	0,20	nt	2024-2025	
4	Đầu tư cây xanh đường Xuân Diệu	Thị trấn Vĩnh Thạnh		900,0	0,09	nt	2024-2025	
5	Đầu tư cây xanh đường Bùi Thị Xuân	Thị trấn Vĩnh Thạnh		1.400,0	0,15	nt	2024-2025	
6	Đầu tư cây xanh đường Mai Xuân Thuồng	Thị trấn Vĩnh Thạnh		680,0	0,06	nt	2024-2025	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
7	Đầu tư cây xanh đường Bờ Kè Sông Kôn	Thị trấn Vĩnh Thạnh		2.700,0	0,27	nt	2024-2025	
8	Đầu tư cây xanh đường 03 Trường học	Thị trấn Vĩnh Thạnh		2.100,0	0,20	nt	2024-2025	
9	Các tuyến đường Nghĩa địa thị trấn	Thị trấn Vĩnh Thạnh		1.250,0	0,15	nt	2024-2025	
10	Khuôn viên khu dân cư Nông-Lâm-ngư	Thị trấn Vĩnh Thạnh		630,0	0,08	nt	2024-2025	
11	Khuôn viên đường Võ Văn Dũng	Thị trấn Vĩnh Thạnh		630,0	0,08	nt	2024-2025	
12	Khuôn viên khu dân cư Klot Pok	Thị trấn Vĩnh Thạnh		630,0	0,08	nt	2024-2025	
13	Khuôn viên khu dân cư Klot Pok	Thị trấn Vĩnh Thạnh		630,0	0,08	nt	2024-2025	
14	Khuôn viên khu dân cư Định An	Thị trấn Vĩnh Thạnh		630,0	0,08	nt	2024-2025	
15	Khuôn viên Bàu Sen	Thị trấn Vĩnh Thạnh		1.500,0	0,23	nt	2024-2025	
16	Khuôn viên khu dân cư thị trấn Vĩnh Thạnh (từ bến xe chạy dọc xuống nhà ông Lê Đùng)	Thị trấn Vĩnh Thạnh		610,0	0,08	nt	2024-2025	
<b>TỔNG CỘNG:</b>				<b>2.210.364,2</b>	<b>315,86</b>			

*Ghi chú: Giá trị đầu tư nêu trên được tổng hợp từ các địa phương thống kê, dự trừ kinh phí. Trong đó bao gồm đầu tư các hạng mục HTKT và trồng cây xanh.*

**PHỤ LỤC 3**  
**ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÂY XANH ĐÔ THỊ VÀ CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG**  
**GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2026-2030**

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Tên đô thị trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố	Loại đô thị	Diện tích đất cây xanh đô thị theo quy hoạch (ha)	Dân số đô thị đến 2030 (người)	Đầu tư, phát triển cây xanh đô thị (ha)						Tỷ lệ đất cây xanh đô thị phải đạt được đến năm 2030 (m <sup>2</sup> /người)	Đầu tư, phát triển cây xanh sử dụng công cộng đô thị (ha)						Tỷ lệ đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị phải đạt được đến năm 2030 (m <sup>2</sup> /người)
					2026	2027	2028	2029	2030	2026		2027	2028	2029	2030			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)		
1	Thành phố Quy Nhơn	I	134,2	293.263	9,73	9,73	9,73	9,73	9,73	15,89	9,73	9,73	9,73	9,73	9,73	7,93		
2	Thị xã An Nhơn	III	876,5	210.000	1,43	1,43	1,43	1,43	1,43	11,40	1,43	1,43	1,43	1,43	1,43	4,37		
3	Thị xã Hoài Nhơn	III	374,5	240.000	10,01	10,01	10,01	10,01	10,01	15,08	10,01	10,01	10,01	10,01	10,01	6,45		
4	Huyện Tây Sơn	IV	140,0	140.000	7,71	7,71	7,71	7,71	7,71	10,18	5,9	5,91	5,91	5,91	5,91	6,91		
5	Huyện Phù Mỹ		45,3	75.115	3,86	9,86	12,00	10,28	4,23	8,97	3,86	9,86	11,00	8,28	4,23	8,46		
5.1	Thị trấn Phù Mỹ	V	8,59	17.865	2,70	4,95	2,25	1,83	1,83	11,94	2,70	4,95	2,25	1,83	1,83	11,80		
5.2	Thị trấn Bình Dương	V	14,01	9.789	0,91	1,91	1,00	0,00	0,00	8,27	0,91	1,91	1,00	0,00	0,00	8,06		
5.3	Xã Mỹ Chánh	V	12,03	18.951	0,00	2,00	3,00	1,90	0,90	8,43	0,00	2,00	3,00	1,90	0,90	8,32		
5.4	Xã Mỹ Thành	V	9,17	15.868	0,25	1,00	2,75	2,00	0,00	8,16	0,25	1,00	2,75	2,00	0,00	8,05		
5.5	Xã Mỹ An	V	1,5	12.642	0,00	0,00	3,00	4,55	1,50	8,05	0,00	0,00	2,00	2,55	1,50	5,67		
6	Huyện Phù Cát	V	118,6	77.200	4,22	4,84	6,98	5,01	4,79	8,41	3,52	4,15	6,28	3,74	3,52	6,55		
6.1	Thị trấn Ngô Mỹ	V	74,3	18.900	1,40	1,40	1,40	0,73	0,73	10,00	1,40	1,40	1,40	0,16	0,16	8,30		
6.2	Thị trấn Cát Tiên	V	17,9	20.500	0,62	0,62	1,59	1,26	1,04	8,99	0,55	0,55	1,52	1,19	0,97	6,49		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
6.3	Xã Cát Khánh	V	12,4	19.300	1,35	1,35	1,35	0,39	0,39	9,01	0,97	0,97	0,97	0,00	0,00	6,50
6.3	Xã Cát Hanh	V	14,0	18.500	0,84	1,47	2,63	2,63	2,63	8,00	0,60	1,23	2,39	2,39	2,39	6,00
7	<b>Huyện Tuy Phước</b>	<b>IV</b>	<b>86,7</b>	<b>132.986</b>	<b>6,65</b>	<b>6,65</b>	<b>6,65</b>	<b>6,65</b>	<b>6,65</b>	<b>7,48</b>	<b>5,13</b>	<b>5,13</b>	<b>5,13</b>	<b>5,13</b>	<b>5,13</b>	<b>5,25</b>
8	<b>Huyện Hoài Ân</b>		<b>22,5</b>	<b>18.438</b>	<b>1,50</b>	<b>1,50</b>	<b>1,50</b>	<b>1,50</b>	<b>1,50</b>	<b>10,42</b>	<b>1,50</b>	<b>1,50</b>	<b>1,50</b>	<b>1,50</b>	<b>1,50</b>	<b>9,25</b>
8.1	Thị trấn Tăng Bạt Hồ	V	18,0	10.500	0,60	0,60	0,6	0,6	0,60	13,99	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	11,95
8.2	Xã Ân Tường Tây	V	4,5	7.938	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90	8,10	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90	6,67
9	<b>Huyện An Lão</b>		<b>7,6</b>	<b>14.728</b>	<b>1,78</b>	<b>1,78</b>	<b>1,78</b>	<b>1,78</b>	<b>1,78</b>	<b>13,59</b>	<b>1,78</b>	<b>1,78</b>	<b>1,78</b>	<b>1,78</b>	<b>1,78</b>	<b>13,59</b>
9.1	Thị trấn An Lão	V	3,5	4.175	0,62	0,62	0,62	0,62	0,62	18,70	0,62	0,62	0,62	0,62	0,62	18,70
9.2	Xã An Hòa	V	4,0	10.553	1,16	1,16	1,16	1,16	1,16	11,57	1,16	1,16	1,16	1,16	1,16	11,57
10	<b>Huyện Vân Canh</b>		<b>59,8</b>	<b>26.500</b>	<b>11,63</b>	<b>13,45</b>	<b>10,51</b>	<b>7,72</b>	<b>5,23</b>	<b>32,76</b>	<b>7,93</b>	<b>10,95</b>	<b>6,76</b>	<b>1,84</b>	<b>2,80</b>	<b>17,63</b>
10.1	Thị trấn Vân Canh	V	19,6	10.500	1,25	4,53	0,40	0,38	1,86	10,49	1,25	4,53	0,40	0,38	1,86	9,89
10.2	Xã Canh Vinh	V	40,2	16.000	10,38	8,93	10,12	7,35	3,37	47,38	6,68	6,43	6,36	1,46	0,94	22,71
11	<b>Huyện Vĩnh Thạnh: (thị trấn Vĩnh Thạnh)</b>	<b>V</b>	<b>4,1</b>	<b>8.067</b>	<b>0,68</b>	<b>0,68</b>	<b>0,68</b>	<b>0,68</b>	<b>0,68</b>	<b>10,00</b>	<b>0,68</b>	<b>0,68</b>	<b>0,68</b>	<b>0,68</b>	<b>0,68</b>	<b>9,84</b>
<b>Cộng:</b>			<b>1.869,8</b>	<b>1.236.297</b>	<b>59,20</b>	<b>67,65</b>	<b>68,98</b>	<b>62,50</b>	<b>53,74</b>	<b>12,75</b>	<b>51,50</b>	<b>61,14</b>	<b>60,22</b>	<b>50,04</b>	<b>46,72</b>	<b>6,89</b>
<b>Tổng diện tích đất cây xanh phải tăng thêm đến năm 2030 để đạt tỷ lệ đề ra:</b>					<b>312,08</b>					<b>269,61</b>						



**PHỤ LỤC 4****DANH MỤC ĐẦU TƯ, PHÁT TRIỂN CÂY XANH ĐÔ THỊ VÀ CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ GIAI ĐOẠN NĂM 2026-2030***(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)*

Stt	Danh mục dự án/Công trình	Tên đô thị trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố	Loại đô thị	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Dự kiến kinh phí (Tỷ đồng)	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>I. Thành phố Quy Nhơn:</b>			<b>I</b>	<b>486.658</b>	<b>225,06</b>			
1	Đầu tư Xây dựng khu lâm viên và chỉnh trang KV núi Bà Hòa			122.817	77,37	Ngân sách thành phố và các nguồn vốn hợp khác	2026-2030	
2	Khu đô thị mới khu vực Chợ Góc (CG-01), P. Nhơn Bình	Phường Nhơn Bình		54.699	34,46	Nhà đầu tư	2026-2030	
3	Khu đô thị Nam đường Hùng Vương, P. Nhơn Phú	Phường Nhơn Phú		39.533	24,91	Nhà đầu tư	2026-2030	
4	Đầu tư Xây dựng Hệ thống cây xanh, công viên, vườn hoa tại KDC KV4, phường Trần Quang Diệu	Phường Trần Quang Diệu		48.359	30,47	Ngân sách thành phố và các nguồn vốn hợp khác	2026-2030	
5	Khu dân cư KV1-4 Đống Đa	Phường Đống Đa		20.592	12,97	nt	2026-2030	
6	Khu đất phía Tây trường Cao đẳng Bình Định, phường Nhơn Phú	Phường Nhơn Phú		11.740	7,40	nt	2026-2030	
7	Công viên cây xanh công viên trung tâm xã Nhơn Lý	xã Nhơn Lý		43.000	27,07		2026-2030	
8	Đầu tư nâng cấp các hoa viên, công viên Khu vực nội thành			6.946	11,08	nt	2026-2030	
9	Đầu tư xây dựng các hoa viên, công viên mới	Nhơn Bình, Thị Nại, Gành Ráng, Quang Trung, Nhơn Hải, Nhơn Lý		40.544,5	14,69	nt	2026-2030	
10	Khu Đô thị - Du lịch – Văn hóa – Thể thao hồ Phú Hòa	Phường Quang Trung		98.428	62,01	Nhà đầu tư	2026-2030	
<b>II. Thị Xã An Nhơn:</b>			<b>III</b>	<b>71.740</b>	<b>108,55</b>			
1	Khu dân cư Nam công viên bán ngập hành lang thoát lũ cầu Cẩm Tiên 2, phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn	Phường Nhơn Hưng		6.420	2,89	Ngân sách thị xã	2026-2030	
2	Khu đô thị Nhơn Thành 1	Phường Nhơn Thành		14.400	6,48	nt	2026-2030	
3	Khu đô thị Nhơn Thành 2	Phường Nhơn Thành		15.000	6,75	nt	2026-2030	
4	Khu dân cư - dịch vụ Ngãi Chánh	Xã Nhơn Hậu		12.900	5,81	nt	2026-2030	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
5	Khu dân cư tiếp giáp phía Bắc khu dân cư thương mại dịch vụ An Nhơn	Phường Nhơn Hưng		4.920	2,21	nt	2026-2030	
6	Khu dân cư An Lộc, phường Nhơn Hòa	Phường Nhơn Hòa		3.180	1,43	Ngân sách xã/phường	2026-2030	
7	Khu đô thị dịch vụ - thương mại phía Tây tuyến tránh QL1	Xã Nhơn An		3.960	1,78	Nhà đầu tư	2026-2030	
8	Khu công viên cây xanh kết hợp hành lang thoát lũ Cẩm Tiên 2, phường Nhơn Hưng	Phường Nhơn Hưng		7.700	46,20	Ngân sách thị xã+Nhà đầu tư (50/50)	2026-2030	
9	Hoa viên đường tàu, đường hoa	Phường Bình Định		3.260	35,00			
<b>III. Thị Xã Hoài Nhơn:</b>			<b>III</b>	<b>500.300</b>	<b>41,25</b>			
1	Công viên chuyên đề tại khu phố Giao Hội 2, phường Hoài Tân	Phường Hoài Tân		156.000	7,50	Ngân sách thị xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	2026-2030	
2	Công Viên bán ngập dọc sông Lại Giang (Giai đoạn 2)	Phường Bồng Sơn		71.200	12,50	nt	2026-2030	
3	Hệ thống Công viên dọc sông Cạn	Tại Thị xã		162.600	12,50	Nhà đầu tư	2026-2030	
4	Các công viên cây xanh trong các khu dân cư, khu đô thị mới	Tại Thị xã		110.500	8,75	Nhà đầu tư	2026-2030	
<b>IV. Huyện Tây Sơn:</b>			<b>IV</b>	<b>385.546</b>	<b>28,88</b>			
1	Đầu tư hệ thống cây xanh Khu đô thị phía Nam Quốc lộ 19, thị trấn Phú Phong			77.900,0	9,3	Nhà đầu tư	2026 - 2030	
2	Đầu tư hệ thống cây xanh Khu dân cư Phía Bắc đường Hùng Vương			11.300,00	1,1	Ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác	2026 - 2030	
3	Đầu tư hệ thống cây xanh Khu đô thị thương mại dịch vụ Tây Xuân			20.000,00	1,4	Nhà đầu tư	2026 - 2030	
4	Đầu tư hệ thống cây xanh Khu tập golf kết hợp du lịch sinh thái Tây Sơn tại xã Tây Phú			40.000,00	3,4	Nhà đầu tư	2026 - 2030	
5	Đầu tư hệ thống cây xanh Khu dân cư Phú An, xã Tây Xuân			5.300,0	0,5	Ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác	2026 - 2030	
6	Đầu tư hệ thống cây xanh Khu dân cư Phú Thịnh, xã Tây Phú			6.046,0	0,5	Ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác	2026 - 2030	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
7	Đầu tư hệ thống công viên công cộng (giai đoạn 2026 - 2030)			175.000,0	9,8	Ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác	2026 - 2030	
8	Đầu tư hệ thống cây xanh dọc theo sông Kôn (giai đoạn 2026 - 2030)			20.000,00	1,1	nt	2026 - 2030	
9	Đầu tư hệ thống cây xanh dọc theo sông Kut (giai đoạn 2026 - 2030)			10.000,00	0,6	nt	2026 - 2030	
10	Đầu tư hệ thống cây xanh trong các khu du lịch, di tích lịch sử (giai đoạn 2026 - 2030)			20.000,00	1,1	nt	2026 - 2030	
<b>V. Huyện Phù Mỹ:</b>				<b>402.200</b>	<b>44,96</b>			
<b>5.1</b>	<b>Thị trấn Phù Mỹ:</b>		<b>V</b>	<b>135.600</b>	<b>11,93</b>			
1	Đầu tư cây xanh cảnh quan, khu công viên tại các KDC đô thị có QHCT được duyệt	Thị trấn Phù Mỹ		45.000	3,600	Ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác	2027 - 2028	
2	Đầu tư xây dựng khu công viên cây xanh tại KP Trà Quang Nam	Thị trấn Phù Mỹ		27.000	2,160	nt	2029 - 2030	
3	Đầu tư xây dựng khu công viên cây xanh tại KP Diêm Tiêu	Thị trấn Phù Mỹ		9.600	0,768	nt	2029 - 2030	
4	Đầu tư cây xanh cảnh quan, khu công viên tại KĐT Trà Quang Nam	Thị trấn Phù Mỹ		54.000	5,400	Nhà đầu tư	2026 - 2027	
<b>5.2</b>	<b>Thị trấn Bình Dương:</b>		<b>V</b>	<b>38.200</b>	<b>4,18</b>			
1	Đầu tư cây xanh cảnh quan, khu công viên tại các KDC đô thị có QHCT được duyệt	Thị trấn Bình Dương		20.000	2,000	Ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác	2027 - 2028	
2	Xây dựng khu công viên cây xanh phía Nam thị trấn Bình Dương	Thị trấn Bình Dương		18.200	2,184	nt	2026 - 2027	
<b>5.3</b>	<b>Xã Mỹ Chánh:</b>		<b>V</b>	<b>77.900</b>	<b>9,35</b>			
1	Đầu tư cây xanh cảnh quan, khu công viên tại các KDC đô thị có QHCT được duyệt	Xã Mỹ Chánh		40.000	4,800	Ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác	2027 - 2028	
2	Xây dựng khu công viên cây xanh cảnh quan dọc sông Bến Trĩ	Xã Mỹ Chánh		20.000	2,400	nt	2028 - 2029	
3	Xây dựng mới khu sân vận động kết hợp công viên cây xanh TĐTT	Xã Mỹ Chánh		17.900	2,148	nt	2029 - 2030	
<b>5.4</b>	<b>Xã Mỹ Thành:</b>		<b>V</b>	<b>60.000</b>	<b>8,20</b>			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đầu tư, phát triển cây xanh dọc các tuyến đường nội thị	Xã Mỹ Thành		5.000	0,400	Ngân sách xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	2026 - 2027	
2	Đầu tư cây xanh cảnh quan, khu công viên tại các KDC đô thị có QHCT được duyệt	Xã Mỹ Thành		15.000	1,800	Ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác	2027 - 2028	
3	Đầu tư cây xanh cảnh quan, khu công viên tại các khu đô thị nghỉ dưỡng kết hợp du lịch sinh thái biển	Xã Mỹ Thành		40.000	6,000	Nhà đầu tư	2028 - 2029	
<b>5.5</b>	<b>Xã Mỹ An:</b>		<b>V</b>	<b>90.500</b>	<b>11,30</b>			
1	Đầu tư phát triển cây xanh, công viên khu trung tâm đô thị Mỹ An	Xã Mỹ An		10.000	1,200	Ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác	2029 - 2030	
2	Đầu tư cây xanh cảnh quan, khu công viên tại các KDC đô thị có QHCT được duyệt	Xã Mỹ An		20.000	2,400	nt	2029 - 2030	
3	Đầu tư cây xanh, thảm cỏ tại đảo giao thông	Xã Mỹ An		500	0,500	Ngân sách xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	2029	
4	Đầu tư cây xanh cảnh quan tại KCN Phù Mỹ và Khu bến Phù Mỹ	Xã Mỹ An		60.000	7,200	Nhà đầu tư	2028 - 2029	
<b>VI. Huyện Phù Cát:</b>				<b>258.400</b>	<b>38,77</b>			
<b>6.1</b>	<b>Thị trấn Ngô Mây:</b>		<b>V</b>	<b>56.700</b>	<b>8,50</b>			
1	Xây dựng Quảng trường Ngô Mây	Thị trấn Ngô Mây		20.000	3,00	Ngân sách huyện, xã, thị trấn và các nguồn vốn hợp pháp khác	2026 - 2028	
2	Hệ thống cây xanh dọc các tuyến đường thị trấn Ngô Mây	Thị trấn Ngô Mây		8.000	1,20	nt	2026-2030	
	Diện tích phần cây xanh hạn chế, chuyên dụng dự kiến được đầu tư từ các tổ chức, cá nhân quản lý, không thuộc diện tích đầu tư của nhà nước	Thị trấn Ngô Mây		28.700	4,30	Nhà đầu tư	2026-2030	
<b>6.2</b>	<b>Thị trấn Cát Tiến:</b>		<b>V</b>	<b>51.300</b>	<b>7,70</b>			
1	Xây dựng hạ tầng Khu đô thị Cát Tiến	Thị trấn Cát Tiến		8.800	1,32	Ngân sách huyện, xã, thị trấn và các nguồn vốn hợp pháp khác	2026- 2029	
2	Hệ thống cây xanh dọc các tuyến đường thị trấn Cát Tiến	Thị trấn Cát Tiến		10.000	1,50	nt	2026 - 2028	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
3	Xây dựng công viên trung tâm Cát Tiến	Thị trấn Cát Tiến		29.000	4,35	nt	2028-2030	
4	Diện tích phần cây xanh hạn chế, chuyên dụng dự kiến được đầu tư từ các tổ chức, cá nhân quản lý, không thuộc diện tích đầu tư của nhà nước	Thị trấn Cát Tiến		3.500	0,53	Nhà đầu tư	2026-2030	
<b>6.3</b>	<b>Xã Cát Khánh:</b>		<b>V</b>	<b>48.300</b>	<b>7,25</b>			
1	Xây dựng hạ tầng Khu đô thị Cát Khánh	Xã Cát Khánh		25.000	3,75	Ngân sách huyện, xã, thị trấn và các nguồn vốn hợp pháp khác	2026 - 2028	
2	Hệ thống cây xanh dọc các tuyến đường thị trấn Cát Khánh	Xã Cát Khánh		4.000	0,60	nt	2026 - 2028	
3	Diện tích phần cây xanh hạn chế, chuyên dụng dự kiến được đầu tư từ các tổ chức, cá nhân quản lý, không thuộc diện tích đầu tư của nhà nước	Xã Cát Khánh		19.300	2,90	Nhà đầu tư	2026-2030	
<b>6.4</b>	<b>Xã Cát Hanh:</b>		<b>V</b>	<b>102.100</b>	<b>15,32</b>			
1	Xây dựng hạ tầng Khu đô thị Cát Hanh	Xã Cát Hanh		25.000	3,75	Ngân sách huyện, xã, thị trấn và các nguồn vốn hợp pháp khác	2027- 2030	
2	Hệ thống cây xanh dọc các tuyến đường đô thị Cát Hanh	Xã Cát Hanh		30.100	4,52	nt	2026 - 2030	
3	Xây dựng Công viên trung tâm đô thị Cát Hanh	Xã Cát Hanh		35.000	5,25	nt	2028- 2030	
4	Diện tích phần cây xanh hạn chế, chuyên dụng dự kiến được đầu tư từ các tổ chức, cá nhân quản lý, không thuộc diện tích đầu tư của nhà nước			12.000	1,80	Nhà đầu tư	2026-2030	
<b>VII. Huyện Tuy Phước:</b>			<b>IV</b>	<b>332.343</b>	<b>33,23</b>			
<b>7.1</b>	<b>Thị trấn Diêu Trì:</b>		<b>IV</b>	<b>26.460</b>	<b>2,65</b>			
1	Dự án trồng cây xanh tại các công viên, vườn hoa quy hoạch mới	Thị trấn Diêu Trì		14.500	1,45	Ngân sách huyện, xã, thị trấn và các nguồn vốn hợp pháp khác	2026-2030	
2	Công viên cây xanh Khu đô thị xanh Đông Bắc Diêu Trì, huyện Tuy Phước	Thị trấn Diêu Trì		11.960	1,20	nt	2026-2030	
<b>7.2</b>	<b>Thị trấn Tuy Phước:</b>		<b>IV</b>	<b>30.094</b>	<b>3,01</b>			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Công viên cây xanh Khu dân cư thuộc khu phố Trung Tín 1 (vị trí 02), thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước		12.960	1,30	Ngân sách huyện, xã, thị trấn và các nguồn vốn hợp pháp khác	2026-2030	
2	Dự án trồng cây xanh tại các công viên, vườn hoa quy hoạch mới	Thị trấn Tuy Phước		3.404	0,34	nt	2026-2030	
3	Công viên cây xanh Khu dân cư thuộc khu phố Trung Tín 1 (vị trí 01), thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước		13.730	1,37	nt		
<b>7.3</b>	<b>Xã Phước Lộc:</b>		<b>IV</b>	<b>32.460</b>	<b>3,25</b>			
1	Cây xanh cách ly khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	Xã Phước Lộc		23.800	2,38	Ngân sách huyện, xã, thị trấn và các nguồn vốn hợp pháp khác	2026-2030	
2	Cây xanh cách ly khu QH Chính trang, nâng cấp khu trung tâm xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	Xã Phước Lộc		2.000	0,20	nt	2026-2030	
3	Dự án trồng cây xanh tại các công viên, vườn hoa quy hoạch mới	Xã Phước Lộc		6.660	0,67	nt	2026-2030	
<b>7.4</b>	<b>Xã Phước Hòa:</b>			<b>6.040</b>	<b>0,60</b>			
1	Dự án trồng cây xanh tại các công viên, vườn hoa theo Quy hoạch Trung tâm xã Phước Hoà và các đồ án quy hoạch mới	Xã Phước Hoà		6.040	0,60	Ngân sách huyện, xã, thị trấn và các nguồn vốn hợp pháp khác	2026-2030	
<b>7.5</b>	<b>Xã Phước Sơn:</b>		<b>IV</b>	<b>45.630</b>	<b>4,56</b>			
1	Dự án trồng cây xanh tại các công viên, vườn hoa quy hoạch mới	Xã Phước Sơn		45.630	4,56	Ngân sách huyện, xã, thị trấn và các nguồn vốn hợp pháp khác	2026-2030	
<b>7.6</b>	<b>Xã Phước Thành:</b>			<b>39.974</b>	<b>4,00</b>			
1	Dự án trồng cây xanh tại các công viên, vườn hoa quy hoạch mới	Xã Phước Thành		21.200	2,12	Ngân sách huyện, xã, thị trấn và các nguồn vốn hợp pháp khác	2026-2030	
2	Công viên cây xanh theo Quy hoạch Trung tâm xã Phước Thành	Xã Phước Thành		1.910	0,19	nt	2026-2030	
3	Cây xanh cách ly Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Bình An 1, xã Phước Thành phục vụ dự án đường bộ Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa phận huyện Tuy Phước	Xã Phước Thành		1.697	0,17	Ngân sách huyện, xã, thị trấn và các nguồn vốn hợp pháp khác	2026-2030	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
4	Dự án trồng cây bóng mát, cây trang trí tại các công trình công cộng trên địa bàn	Xã Phước Thành		990	0,10	nt	2026-2030	
5	Công viên cây xanh Các khu TĐC tại xã Phước Thành phục vụ dự án đường bộ Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa phận huyện Tuy Phước	Xã Phước Thành		4.177	0,42	nt	2026-2030	
6	Dự án trồng cây bóng mát, cây trang trí dọc các tuyến đường giao thông sau khi nâng cấp, mở rộng các tuyến đường trục chính	Xã Phước Thành		10.000	1,00	nt	2026-2030	
<b>7.7</b>	<b>Xã Phước An:</b>		<b>IV</b>	<b>66.971</b>	<b>6,69</b>			
1	Dự án trồng cây xanh tại các công viên, vườn hoa quy hoạch mới	Xã Phước An		23.010	2,30	Ngân sách huyện, xã, thị trấn và các nguồn vốn hợp pháp khác	2026-2030	
2	Cây xanh cách ly Nghĩa trang nhân dân huyện Tuy Phước	Xã Phước An		24.790	2,48	nt	2026-2030	
3	Quy hoạch Trung tâm xã Phước An	Xã Phước An		2.440	0,24	nt	2026-2030	
4	Cây xanh cách ly Nghĩa trang nhân dân huyện Tuy Phước	Xã Phước An		3110	0,31	Ngân sách huyện, xã, thị trấn và các nguồn vốn hợp pháp khác	2026-2030	
5	Công viên cây xanh Khu TĐC tại xã Phước An phục vụ dự án đường bộ Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa phận huyện Tuy Phước	Xã Phước An		3621	0,36	nt	2026-2030	
6	Dự án trồng cây bóng mát, cây trang trí dọc các tuyến đường giao thông sau khi nâng cấp, mở rộng các tuyến đường trục chính liên xã.	Xã Phước An		10.000	1,00	nt	2026-2030	
<b>7.8</b>	<b>Xã Phước Thuận:</b>		<b>IV</b>	<b>75.834</b>	<b>7,58</b>			
1	Cây xanh cách ly Phân khu số 01 thuộc quy hoạch phân khu dọc Quốc lộ 19 mới.	Xã Phước Thuận		20.236	2,02	Ngân sách huyện, xã, thị trấn và các nguồn vốn hợp pháp khác	2026-2030	
2	Quy hoạch khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới), xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	Xã Phước Thuận		48.738	4,87	nt	2026-2030	
3	Công viên cây xanh Quy hoạch Trung tâm xã Phước Thuận	Xã Phước Thuận		6.860	0,69	nt	2026-2030	
<b>7.9</b>	<b>Xã Phước Nghĩa:</b>		<b>IV</b>	<b>8.880</b>	<b>0,89</b>			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Dự án trồng cây xanh tại các công viên, vườn hoa quy hoạch mới	Xã Phước Nghĩa		6.800	0,68	Ngân sách huyện, xã, thị trấn và các nguồn vốn hợp pháp khác	2026-2030	
2	Công viên cây xanh Quy hoạch Trung tâm xã Phước Nghĩa	Xã Phước Nghĩa		2.080	0,21	nt	2026-2030	
<b>VIII. Huyện Hoài Ân:</b>				<b>74.966</b>	<b>4,17</b>			
<b>8.1</b>	<b>Thị trấn Tăng Bạt Hổ:</b>		<b>V</b>	<b>29.851</b>	<b>1,65</b>			
1	Công viên khu dân cư Đồng Bàu Tách	Thị trấn Tăng Bạt Hổ		24.316	1,34	Ngân sách huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	2026-2030	
2	Công viên khu dân cư Trạm điện đến Cầu Tự Lực	Thị trấn Tăng Bạt Hổ		5.535	0,31	nt	2026-2030	
<b>8.2</b>	<b>Xã Ân Tường Tây:</b>		<b>V</b>	<b>45.115</b>	<b>2,52</b>			
1	Công viên cây xanh KDC thị Tứ Tân Thạnh	Xã Ân Tường Tây		45.115	2,52	Ngân sách huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	2026-2030	
<b>IX. Huyện An Lão:</b>				<b>89.038</b>	<b>9,86</b>			
<b>9.1</b>	<b>Thị trấn An Lão:</b>		<b>V</b>	<b>31.038</b>	<b>0,72</b>			
1	Xây dựng công viên thị trấn An Lão	Thị trấn An Lão		6.038	0,72	Ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác	2026-2030	
2	Trồng cây xanh các tuyến đường thị trấn An Lão	Thị trấn An Lão		25.000	0,72	Ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác	2026-2030	
<b>9.2</b>	<b>Xã An Hòa:</b>		<b>V</b>	<b>58.000</b>	<b>9,14</b>			
1	Đầu tư xây dựng công viên xã An Hòa	Xã An Hòa		22.000	3,96	Ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác	2026-2030	
2	Trồng cây xanh các tuyến đường xã An Hoà	Xã An Hòa		36.000	5,18	Ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác	2026-2030	
<b>X. Huyện Vân Canh:</b>				<b>485.534</b>	<b>49,36</b>			



(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>10.1</b>	<b>Thị trấn Vân Canh:</b>		<b>V</b>	<b>84.098</b>	<b>16,59</b>			
1	Trồng cây xanh các tuyến đường khu khu nhà truyền thống của huyện kết hợp dịch vụ	Thị trấn Vân Canh		1.750	0,32	Ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác	2026	
2	Trồng cây xanh vỉa hè các tuyến đường khu dân cư dân cư địa bàn thị trấn	Thị trấn Vân Canh		10.750	1,98	nt	2026	
3	Xây dựng công viên khu dân cư địa bàn thị trấn	Thị trấn Vân Canh		28.257	5,43	nt	2027	
4	Trồng cây xanh trong trụ sở các cơ quan nhà nước	Thị trấn Vân Canh		332	0,06	nt	2027	
5	Xây dựng công viên cây xanh khu nhà truyền thống của huyện kết hợp dịch vụ	Thị trấn Vân Canh		16.682	3,20	nt	2027	
6	Trồng cây xanh trong trụ sở các cơ quan nhà nước	Thị trấn Vân Canh		542	0,11	nt	2028	
7	Trồng cây xanh các tuyến đường khu liên cơ quan hành chính huyện	Thị trấn Vân Canh		3.430	0,69	nt	2028	
8	Xây dựng công viên cây xanh khu liên cơ quan hành chính huyện	Thị trấn Vân Canh		3.755	0,78	nt	2029	
9	Xây dựng công viên tại khu phố Hiệp Giao	Thị trấn Vân Canh		18.600	4,02	nt	2030	
<b>10.2</b>	<b>Xã Canh Vinh:</b>		<b>V</b>	<b>401.436</b>	<b>32,77</b>			
1	Trồng cây xanh trong trụ sở, trường học, bệnh viện	Xã Canh Vinh		500	0,14	Nhà đầu tư	2026	
2	Trồng cây xanh vỉa hè các tuyến đường khu công nghiệp Becamex	Xã Canh Vinh		6.400	1,84	nt	2026	
3	Trồng cây xanh vỉa hè các tuyến đường khu dân cư Hiệp Vinh 2	Xã Canh Vinh		7.000	2,01	nt	2026	
4	Trồng cây xanh cách ly khu công nghiệp Becamex Bình Định	Xã Canh Vinh		25.000	0,14	nt	2026	
5	Cây xanh chuyên dụng khu dân cư Hiệp Vinh 2	Xã Canh Vinh		12.000	0,07	nt	2026	
6	Xây dựng công viên khu dân cư Hiệp Vinh 1B	Xã Canh Vinh		52.914	0,30	nt	2026	
7	Trồng cây xanh vỉa hè các tuyến đường khu công nghiệp Becamex	Xã Canh Vinh		6.500	1,95	nt	2027	
8	Trồng cây xanh vỉa hè các tuyến đường khu dân cư Hiệp Vinh 2	Xã Canh Vinh		6.000	1,80	nt	2027	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
9	Trồng cây xanh vỉa hè các tuyến đường khu dân cư Tân Vinh	Xã Canh Vinh		7.750	2,33	nt	2027	
10	Trồng cây xanh cách ly khu công nghiệp Becamex Bình Định	Xã Canh Vinh		25.000	0,15	nt	2027	
11	Cây xanh chuyên dụng khu dân cư Hiệp Vinh 2	Xã Canh Vinh		12.000	0,07	nt	2027	
12	Cây xanh chuyên dụng khu dân cư Tân Vinh	Xã Canh Vinh		20.000	0,12	nt	2027	
13	Xây dựng công viên khu dân cư Hiệp Vinh 2	Xã Canh Vinh		12.000	3,45	nt	2027	
14	Trồng cây xanh vỉa hè các tuyến đường khu công nghiệp Becamex	Xã Canh Vinh		6.400	2,00	nt	2028	
15	Trồng cây xanh vỉa hè các tuyến đường khu dân cư Hiệp Vinh 2	Xã Canh Vinh		2.740	0,86	nt	2028	
16	Trồng cây xanh vỉa hè các tuyến đường khu dân cư Tân Vinh	Xã Canh Vinh		7.750	2,42	nt	2028	
17	Trồng cây xanh cách ly khu công nghiệp Becamex Bình Định	Xã Canh Vinh		25.000	0,16	nt	2028	
18	Cây xanh chuyên dụng khu dân cư Hiệp Vinh 2	Xã Canh Vinh		12.589	0,08	nt	2028	
19	Cây xanh chuyên dụng khu dân cư Tân Vinh	Xã Canh Vinh		30.000	0,19	nt	2028	
20	Xây dựng công viên khu dân cư Hiệp Vinh 2			16.690	4,80	nt	2028	
21	Trồng cây xanh vỉa hè các tuyến đường khu công nghiệp Becamex	Xã Canh Vinh		6.500	1,79	nt	2029	
22	Trồng cây xanh vỉa hè các tuyến đường khu dân cư Tân Vinh	Xã Canh Vinh		2.710	0,88	nt	2029	
23	Trồng cây xanh cách ly khu công nghiệp Becamex Bình Định	Xã Canh Vinh		26.000	0,17	nt	2029	
24	Cây xanh chuyên dụng khu dân cư Tân Vinh	Xã Canh Vinh		32.833	0,21	nt	2029	
25	Xây dựng công viên khu dân cư Tân Vinh	Xã Canh Vinh		5.430	1,63	nt	2029	
26	Trồng cây xanh vỉa hè các tuyến đường khu công nghiệp Becamex	Xã Canh Vinh		9.380	3,05	nt	2030	
27	Trồng cây xanh cách ly khu công nghiệp Becamex Bình Định	Xã Canh Vinh		24.350	0,16	nt	2030	
<b>XI. Huyện Vĩnh Thạnh:</b>					<b>34.100</b>	<b>2,84</b>		
<b>11.1</b>	<b>Thị trấn Vĩnh Thạnh:</b>		<b>V</b>	<b>34.100</b>	<b>2,84</b>			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Các tuyến đường khu dân cư Kon Kring	Thị trấn Vĩnh Thạnh		2.000	0,13	Ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác	2026-2030	
2	Đường từ đường Nguyễn Huệ (bến xe) đến giáp đường Võ Văn Dũng (nhà ông Toàn kiểm lâm)	Thị trấn Vĩnh Thạnh		1.500	0,13	nt	2026-2030	
3	Đường từ đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Võ Văn Dũng (giữa UBND huyện và Bàu Dum)	Thị trấn Vĩnh Thạnh		1.100	0,07	nt	2026-2030	
4	Đường từ đường Nguyễn Huệ (nhà ông Lương Lê Pinh khu phố Định An) đến giáp đường bao phía Tây)	Thị trấn Vĩnh Thạnh		1.200	0,08	nt	2026-2030	
5	Đường từ đường Nguyễn Huệ (nhà ông Nguyễn Văn Dịch khu phố Định An) đến nhà (ông Huỳnh Văn Khánh khu phố Định An)	Thị trấn Vĩnh Thạnh		1.150	0,07	nt	2026-2030	
6	Đường từ đường Nguyễn Huệ (khu phố Định An) đến giáp đường kè Sông Côn (Đường trước nhà văn hóa khu phố Định An)	Thị trấn Vĩnh Thạnh		900	0,06	nt	2026-2030	
7	Đường từ góc phía Tây nhà ông Nguyễn Văn Thương đến phía Tây nhà ông Bùi Đức Thắng (khu phố Định An)	Thị trấn Vĩnh Thạnh		300	0,03	nt	2026-2030	
8	Đường từ đường Xuân Diệu giáp nhà ông Từ Vương Nam (khu phố Định Tổ))	Thị trấn Vĩnh Thạnh		1.000	0,07	nt	2026-2030	
9	Đường từ nhà ông Đinh Đrin đến giáp nhà ông Trần Thanh Hoàng (khu phố Định Tổ)	Thị trấn Vĩnh Thạnh		300	0,03	nt	2026-2030	
10	Đường từ đường trục Trung tâm huyện (nhà ông Đinh Xuân Tó Khu phố Định An) đến Trung tâm Y tế huyện	Thị trấn Vĩnh Thạnh		1.200	0,08	nt	2026-2030	
11	Đường phía Nam cây xăng Chí Tín (Từ đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Bùi Thị Xuân)	Thị trấn Vĩnh Thạnh		1.250	0,07	nt	2026-2030	
12	Đường phía Tây bến xe	Thị trấn Vĩnh Thạnh		300	0,03	nt	2026-2030	
13	Đường ngang, dọc khu dân phía Bắc UBND thị trấn (Khu quy hoạch bán đấu giá)	Thị trấn Vĩnh Thạnh		200	0,03	nt	2026-2030	
14	Đường khu dân cư Định Tổ 3 (sau nhà ông Từ Vương Việt)	Thị trấn Vĩnh Thạnh		600	0,04	nt	2026-2030	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
15	Đường từ đường Nguyễn Huệ (đường giữa Huyện ủy và UBND huyện) đến giáp đường Bùi Thị Xuân	Thị trấn Vĩnh Thạnh		450	0,04	nt	2026-2030	
16	Đường từ đường Nguyễn Huệ (giữa Khối dân vận và Ban quản lý) đến đường Bùi Thị Xuân.	Thị trấn Vĩnh Thạnh		350	0,03	nt	2026-2030	
17	Đường từ đường Bùi Thị Xuân đến Khu phố KlotPok (phía Tây trường mẫu giáo) đến giáp kênh mương hồ Định Bình	Thị trấn Vĩnh Thạnh		4.100	0,25	nt	2026-2030	
18	Đường từ cầu Hà Ron 2 đến đường Võ Văn Dũng (Phía Tây Trung tâm y tế)	Thị trấn Vĩnh Thạnh		1.250	0,07	nt	2026-2030	
19	Đường từ đường Bùi Thị Xuân (nhà ông Từ Thanh Long) đến giáp mương hồ Định Bình (khu phố KlotPok)	Thị trấn Vĩnh Thạnh		500	0,03	nt	2026-2030	
20	Đường (ĐH.29) từ đường Nguyễn Huệ (vật liệu Tăm Đỏ) đến giáp đường Võ Văn Dũng	Thị trấn Vĩnh Thạnh		1.200	0,06	nt	2026-2030	
21	Đường từ ĐT 637 đến nhà ông Đinh Văn Toàn	Thị trấn Vĩnh Thạnh		350	0,03	nt	2026-2030	
22	Đầu tư hệ thống công viên công cộng năm 2026	Thị trấn Vĩnh Thạnh		2.800	0,32	nt	2026-2030	
23	Đầu tư hệ thống công viên công cộng năm 2027	Thị trấn Vĩnh Thạnh		2.700	0,30	nt	2026-2030	
24	Đầu tư hệ thống công viên công cộng năm 2028	Thị trấn Vĩnh Thạnh		2.100	0,25	nt	2026-2030	
25	Đầu tư hệ thống công viên công cộng năm 2029	Thị trấn Vĩnh Thạnh		2.100	0,25	nt	2026-2030	
26	Đầu tư hệ thống công viên công cộng và cây xanh via hè năm 2030	Thị trấn Vĩnh Thạnh		3.200	0,31	nt	2026-2030	
<b>TỔNG CỘNG:</b>					<b>3.120.825</b>	<b>586,93</b>		

*Ghi chú: Giá trị đầu tư nêu trên được tổng hợp từ các địa phương thống kê, dự trừ kinh phí. Trong đó bao gồm đầu tư các hạng mục HTKT và trồng cây xanh.*

**PHỤ LỤC 5**

**KINH PHÍ VÀ PHÂN BỐ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÂY XANH ĐÔ THỊ VÀ CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ, GIAI ĐOẠN 2024-2025**

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Stt	Tên đô thị trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố	Dự kiến kinh phí đầu tư và phân bổ nguồn vốn, giai đoạn 2024-2025 (tỷ đồng)								
		Năm 2024			Năm 2025			Giai đoạn 2024-2025		
		Vốn ngân sách huyện	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn khác	Vốn ngân sách huyện	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn khác	Vốn ngân sách huyện	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn khác
1	Thành phố Quy Nhơn	6,88			34,20			41,08		
2	Thị xã An Nhơn	37,11		4,48	37,11		4,48	74,22		8,96
3	Thị xã Hoài Nhơn	19,55		3,13	19,55		3,13	39,10		6,26
4	Huyện Tây Sơn	6,04		2,15	6,04		2,15	12,08		4,30
5	Huyện Phù Mỹ	6,27			17,29	0,80		23,56	0,80	
6	Huyện Phù Cát	4,29			7,31		6,55	11,60		6,55
7	Huyện Tuy Phước	22,04			22,04			44,08		
8	Huyện Hoài Ân	0,69			0,69			1,38		
9	Huyện An Lão	4,26			7,63			11,89		
10	Huyện Vân Canh	0,65		7,95	1,25		18,19	1,90		26,14
11	Huyện Vĩnh Thạnh	1,00			1,00			2,00		
<b>Cộng:</b>		<b>108,78</b>	<b>0,00</b>	<b>17,71</b>	<b>154,11</b>	<b>0,80</b>	<b>34,50</b>	<b>262,89</b>	<b>0,80</b>	<b>52,21</b>
<b>Tổng cộng:</b>		<b>126,49</b>			<b>189,41</b>			<b>315,90</b>		

Ghi chú: Vốn ngân sách huyện: Bao gồm vốn ngân sách xã, phường, thị trấn và các nguồn vốn hợp pháp khác.

## PHỤ LỤC 6

KINH PHÍ VÀ PHÂN BỐ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ, PHÁT TRIỂN CÂY XANH ĐÔ THỊ VÀ CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG  
ĐÔ THỊ GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Stt	Tên đô thị trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố	Dự kiến kinh phí đầu tư và phân bổ nguồn vốn, giai đoạn 2026-2030 (tỷ đồng)																	
		Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Năm 2029			Năm 2030			Giai đoạn 2026-2030		
		Vốn ngân sách huyện	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn khác	Vốn ngân sách huyện	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn khác	Vốn ngân sách huyện	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn khác	Vốn ngân sách huyện	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn khác	Vốn ngân sách huyện	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn khác	Vốn ngân sách huyện	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn khác
1	Thành phố Quy Nhơn	20,73		24,28	20,73		24,28	20,73		24,28	20,73		24,28	20,73		24,28	103,65		121,40
2	Thị xã An Nhơn	21,35		0,36	21,35		0,36	21,35		0,36	21,35		0,36	21,35		0,36	106,75		1,80
3	Thị xã Hoài Nhơn	4,00		4,25	4,00		4,25	4,00		4,25	4,00		4,25	4,00		4,25	20,00		21,25
4	Huyện Tây Sơn	2,97		2,81	2,97		2,81	2,97		2,81	2,97		2,81	2,97		2,81	14,85		14,05
5	Huyện Phù Mỹ	5,27		3,72	5,27		3,72	5,27		3,72	5,27		3,72	5,27		3,72	26,35		18,60
6	Huyện Phù Cát	5,84		1,91	5,84		1,91	5,84		1,91	5,84		1,91	5,84		1,91	29,20		9,55
7	Huyện Tuy Phước	6,65			6,65			6,65			6,65			6,65			33,25		
8	Huyện Hoài Ân	0,83			0,83			0,83			0,83			0,83			4,15		
9	Huyện An Lão	1,97			1,97			1,97			1,97			1,97			9,85		
10	Huyện Vân Canh	2,30		4,51	8,69		9,87	0,79		10,50	0,78		4,68	4,02		3,21	16,58		32,77
11	Huyện Vĩnh Thạnh	0,57			0,57			0,57			0,57			0,57			2,85		
<b>Cộng:</b>		<b>72,48</b>	<b>0,00</b>	<b>41,84</b>	<b>78,87</b>	<b>0,00</b>	<b>47,20</b>	<b>70,97</b>	<b>0,00</b>	<b>47,83</b>	<b>70,96</b>	<b>0,00</b>	<b>42,01</b>	<b>74,20</b>	<b>0,00</b>	<b>40,54</b>	<b>367,48</b>	<b>0,00</b>	<b>219,42</b>
<b>Tổng cộng:</b>		<b>114,32</b>			<b>126,07</b>			<b>118,80</b>			<b>112,97</b>			<b>114,74</b>			<b>586,90</b>		

Ghi chú: Vốn ngân sách huyện: Bao gồm vốn ngân sách xã, phường, thị trấn và các nguồn vốn hợp pháp khác.